

Số: 656/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 6 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 30**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Báo cáo thẩm tra số 375/BC-KTNS ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 612/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa, như sau:



<b>“2. Chi thường xuyên:</b>	<b>35.882.227 triệu đồng</b>
2.1. Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	10.279.631 triệu đồng
2.2. Chi thường xuyên ngân sách cấp xã	25.602.596 triệu đồng”

2. Điều chỉnh dự toán dự phòng ngân sách tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 612/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

<b>“5. Dự phòng ngân sách:</b>	<b>907.741 triệu đồng</b>
5.1. Cấp tỉnh:	456.069 triệu đồng
5.2. Cấp xã:	451.672 triệu đồng”

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

3. Các nội dung khác giữ nguyên và thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số 612/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Thanh Hóa và số 631/NQ-HĐND ngày 09 tháng 04 năm 2025 về việc giao, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp tỉnh năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**



**Lại Thế Nguyên**



**Phụ lục I**  
**DỰ TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI SAU SẮP XẾP NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>53.721.789</b>	<b>26.220.683</b>	<b>27.501.106</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>15.441.876</b>	<b>13.995.038</b>	<b>1.446.838</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</b>	<b>10.128.120</b>	<b>8.681.282</b>	<b>1.446.838</b>
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.600.120	1.600.120	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.500.000	7.053.162	1.446.838
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>	<b>300.400</b>	<b>300.400</b>	
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung</b>	<b>1.841.866</b>	<b>1.841.866</b>	
3.1	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	1.488.861	1.488.861	
3.2	Vốn ngoài nước (ODA)	353.005	353.005	
<b>4</b>	<b>Chương trình MTQG (vốn đầu tư)</b>	<b>1.038.419</b>	<b>1.038.419</b>	
<b>5</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh (Phần vốn bố trí tăng chi đầu tư theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN)</b>	<b>909.442</b>	<b>909.442</b>	
<b>6</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)</b>	<b>1.223.629</b>	<b>1.223.629</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>35.882.227</b>	<b>10.279.631</b>	<b>25.602.596</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.832.576	2.640.639	2.191.937
2	Chi quốc phòng - an ninh địa phương	828.551	508.960	319.591
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.211.332	3.185.360	14.025.972
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.820.330	1.083.297	1.737.033
5	Chi quản lý hành chính	6.246.088	1.600.129	4.645.959
6	Chi sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTT	568.346	414.336	154.010
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.176.301	323.908	1.852.393
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	266.331	266.331	
9	Chi sự nghiệp môi trường	662.172	136.671	525.501
10	Chi khác ngân sách	270.200	120.000	150.200
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>53.700</b>	<b>53.700</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.230</b>	<b>3.230</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>907.741</b>	<b>456.069</b>	<b>451.672</b>
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp</b>	<b>226.079</b>	<b>226.079</b>	
1	Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	111.668	111.668	
2	Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	114.411	114.411	
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN</b>	<b>1.206.936</b>	<b>1.206.936</b>	

**Phụ lục II**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>26.220.683</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>13.995.038</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>8.681.282</b>	Thực hiện theo Kế hoạch Đầu tư công năm 2025
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.600.120	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh	7.053.162	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>	<b>300.400</b>	
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung</b>	<b>1.841.866</b>	
3.1	Vốn trong nước (Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	1.488.861	
3.2	Vốn ngoài nước (ODA)	353.005	
<b>4</b>	<b>Chương trình MTQG (vốn đầu tư)</b>	<b>1.038.419</b>	
4.1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	261.518	
4.2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	253.246	
4.3	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	523.655	
<b>5</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh (Phần vốn bố trí tăng chi đầu tư theo quy Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN)</b>	<b>909.442</b>	
<b>6</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)</b>	<b>1.223.629</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>10.279.631</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.640.639</b>	
1.1	Phân bổ cho các đơn vị	490.695	Chi tiết theo Phụ lục II.1
1.2	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	2.149.944	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	415.600	Chi tiết theo Phụ lục II.2
	<i>Tr.đó: Ngân sách địa phương</i>	<i>44.867</i>	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ, gồm:	171.318	UBND tỉnh quyết định phân bổ theo chính sách
	+ Nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa	105.000	
	+ Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2025	66.318	
-	Chính sách tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ	30.000	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	114.725	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh	12.607	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chính sách hỗ trợ các phương tiện vận tải biển quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	40.000	UBND tỉnh quyết định phân bổ theo chính sách
-	Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị quyết số 184/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	53.300	UBND tỉnh quyết định phân bổ theo chính sách
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo Nghị quyết số 121/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	2.000	UBND tỉnh quyết định phân bổ theo chính sách
-	Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 623-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh	90.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	35.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2



STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	50.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	30.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ	167.000	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Vốn sự nghiệp đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	175.380	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp 122.526 triệu đồng)	440.306	Chi tiết theo Phụ lục II.2
	+ Sửa chữa thường xuyên đường bộ	78.471	
	+ Thanh toán nợ các công trình đã thực hiện	53.335	
	+ Sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt năm 2025	308.500	
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	9.236	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	11.742	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí đo đạc địa giới hành chính (Phần NSDP)	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ	38.042	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Đề án chương trình tín dụng ưu đãi hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp	20.000	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	50.000	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Trong đó, kinh phí thực hiện các dự án do cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và giao cấp huyện làm chủ đầu tư: 132.700 triệu đồng)	183.688	Chi tiết theo Phụ lục II.2

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
<b>2</b>	<b>Chi lĩnh vực Quốc phòng - An ninh địa phương</b>	<b>508.960</b>	
<b>2.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>377.943</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>2.2</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>131.017</b>	
-	Kinh phí thực hiện dự án Kho vũ khí trang bị kỹ thuật cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Nguồn vốn dự bị động viên NSTW bổ sung)	7.000	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021-2025; làm cơ sở giao bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho dự án theo quy định
-	Kinh phí mua sắm trang phục dân quân tự vệ và vật chất, công cụ, dụng cụ hỗ trợ theo Luật Dân quân tự vệ; đảm bảo vật chất theo Đề án phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh	45.500	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí mua sắm trang phục lần đầu cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở	38.517	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Các chính sách, đề án, nhiệm vụ phát sinh	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>3.185.360</b>	
<b>3.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>2.362.771</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>3.2</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>822.589</b>	
-	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục; trẻ em, giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số	9.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách, nhiệm vụ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
	32/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh		
-	Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo Nghị quyết số 214/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	12.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	69.433	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí tổ chức thi tốt nghiệp THPT; thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn)	37.900	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Kinh phí thực hiện chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh (Trong đó: Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp học; 05 trung tâm chính trị theo TB số 495-TB/VPTU ngày 19/11/2024 của VPTU: 120.000 triệu đồng)	340.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	334.256	Chi tiết theo Phụ lục II.3
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>1.083.297</b>	
<b>4.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>1.029.847</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>4.2</b>	<b>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>53.450</b>	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (NSTW bổ sung còn lại chưa phân bổ)	43.450	UBND tỉnh phân bổ theo quy định
-	Chính sách thu hút bác sỹ trình độ cao và bác sỹ làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập giai đoạn 2021-2025	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
<b>5</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.600.129</b>	
<b>5.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>1.033.129</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>5.2</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>567.000</b>	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ các cấp lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030 (gồm cả kinh phí tuyên truyền theo Kế hoạch số 232-KH/TU ngày 25/10/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)	250.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3 (Kết hợp nguồn NSTW hỗ trợ để thực hiện)
-	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước và Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến các cấp, tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI năm 2025	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính cấp xã	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chi quản lý hành chính khác (Gồm cả dự kiến kinh phí bổ sung số lượng công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP; kinh phí chỉnh lý tài liệu các đơn vị cấp tỉnh và một số chế độ trợ cấp, phụ cấp, chính sách khác;...)	157.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT</b>	<b>414.336</b>	
<b>6.1</b>	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>269.336</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
<b>6.2</b>	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>145.000</b>	
-	Kinh phí đặt hàng tuyên truyền nhiệm vụ chính trị tỉnh Thanh Hóa trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	55.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	50.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	40.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
7	<b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>323.908</b>	
7.1	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>187.313</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
7.2	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>136.595</b>	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.000đ/suất/lần)	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Dự kiến đối tượng tặng thêm và đảm bảo xã hội khác	76.595	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
8	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>266.331</b>	
8.1	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>16.331</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
8.2	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>250.000</b>	
-	Chi hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Kế hoạch số 266-KH/TU ngày 26/4/2025 của Tỉnh ủy (kết hợp với vốn tăng thu, tiết kiệm chi để thực hiện)	150.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
9	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>136.671</b>	
9.1	<b>Phân bổ cho các đơn vị</b>	<b>26.671</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.1
9.2	<b>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>110.000</b>	
-	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019	80.000	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Các nhiệm vụ môi trường khác	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
10	<b>Chi khác ngân sách (Gồm cả hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác)</b>	<b>120.000</b>	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
III	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>53.700</b>	
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.230</b>	
V	<b>Dự phòng ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>456.069</b>	
VI	<b>Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp</b>	<b>226.079</b>	
1	<b>Thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>111.668</b>	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ATGT	24.138	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.460	UBND tỉnh phân bổ theo hướng dẫn của Trung ương
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	83.470	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	2.600	UBND tỉnh phân bổ theo quy định
2	<b>Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)</b>	<b>114.411</b>	
-	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	114.411	Chi tiết theo Phụ lục II.3
VII	<b>Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN</b>	<b>1.206.936</b>	
1	<b>Bổ sung nguồn thực hiện một số chính sách ASXH:</b>	<b>815.936</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.4
-	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo các Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021, Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	514.259	
-	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	122.859	
-	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	49.264	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	3.704	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	38.116	
-	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	75.737	
-	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	11.997	
2	<b>Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn</b>	<b>391.000</b>	Chi tiết theo Phụ lục II.4

## Phụ lục II.1

## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Số, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp (*)	Bao gồm												Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh		
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	5.794.036	490.695	26.671	2.362.771	1.029.847	16.331	182.018	83.809	3.509	187.313	1.033.129	321.203	56.740	13.474	73.652
1	Tỉnh ủy Thanh Hóa	328.421	43.440	430	27.670			7.962			9.022	239.897			480	
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	269.737	15.687	430	3.689			7.962			9.022	232.947			156	
1.2	Trưởng Chính trị tỉnh	23.981			23.981										324	
1.3	Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	34.703	27.753									6.950				
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.646						914				28.732				
3	UBND tỉnh Thanh Hóa	66.446	1.742		626			1.592				62.486			40	
3.1	Đảng ủy UBND tỉnh	6.334			626							5.708				
3.2	VP UBND tỉnh Thanh Hóa	54.403	1.742					422				52.239				
3.3	Trung tâm phục vụ hành chính công	5.709						1.170				4.539			40	
4	Sở Tài chính	52.829						1.373				51.456				
5	Thanh tra tỉnh	35.554						102				35.452				
6	Sở Ngoại vụ	9.909			80			42				9.787				
7	Sở Nội vụ	122.913	3.088		300			204			45.032	74.289			3	
7.1	Văn phòng Sở Nội vụ	80.279	1.728		300			200			7.720	70.331				
7.2	TT chăm sóc nuôi dưỡng người có công	24.894									24.894					
7.3	TT điều dưỡng người có công	8.878									8.878					
7.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	5.322	1.360					4				3.958			3	
7.5	Trung tâm dịch vụ việc làm	3.540									3.540					
8	Sở Xây dựng	74.416	26.365					412				47.639			1.421	
9	Ngành Khoa học và công nghệ	59.088			183			14.125	17.639			27.141				
10.1	Sở Khoa học và Công nghệ	42.043						11.207	6.278			24.558				
10.2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Ứng dụng, Chuyên giao Khoa học Công nghệ Thanh Hóa	5.501						2.918				2.583				



STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp (*)	Bao gồm												Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí	
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh			
12.11	Trung tâm phát triển quỹ đất	6.833	6.833														
12.12	Trung tâm dữ liệu thông tin nông nghiệp và môi trường	3.486	2.046	1.140				300									80
12.13	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	1.066	1.066														
12.14	Trường cao đẳng nông nghiệp Thanh Hóa	28.129			28.129												200
12.15	Trung tâm khuyến nông	6.366	6.366														
12.16	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	19.862	19.862														
12.17	Ban QL rừng phòng hộ	39.507	39.507														
-	Ban QLý RPH Lang Chánh	3.542	3.542														
-	Ban QLý RPH Thường Xuân	5.237	5.237														
-	Ban QLý RPH Như Thanh	8.114	8.114														
-	Ban QLý RPH Sông Chàng	3.348	3.348														
-	Ban QLý RPH Nghi Sơn	3.617	3.617														
-	Ban QLý RPH Mường Lát	4.140	4.140														
-	Ban QLý RPH Thạch Thành	4.545	4.545														
-	Ban QLý RPH Quan Sơn	6.964	6.964														
12.18	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	14.398	14.398														
12.19	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	16.661	16.661														
12.20	BQL Vườn Quốc gia Xuân Liên	17.250	17.250														
12.21	BQL Vườn Quốc gia Bến En	20.981	20.981														
12.22	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	2.172	2.172														
12.23	Ban quản lý cảng cá Thanh Hóa	5.777	5.777														
12.24	Các Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	48.466	48.466														
<b>13</b>	<b>Ngành Văn hóa thể thao</b>	<b>389.332</b>	<b>7.507</b>	<b>200</b>	<b>126.109</b>			<b>148.270</b>	<b>83.809</b>			<b>23.409</b>		<b>28</b>		<b>604</b>	
13.1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	95.122	4.238	200				16.547	50.700			23.409		28		71	
13.2	Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản Thanh Hóa	18.236			60			18.176								118	



STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp (*)	Bao gồm											Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dự năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí		
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng			Chi An ninh	
13.3	Bảo tàng tỉnh	10.341						10.341									
13.4	Thư viện tỉnh	12.066			100			11.966									
13.5	Nhà hát Nghệ thuật Lam Sơn Thanh Hóa	40.231						40.231								250	
13.6	Trung tâm Bảo tồn di sản Thánh Nhà Hồ	8.966						8.966								66	
13.7	Trung tâm Xúc tiến du lịch, Văn hóa và Điện ảnh Thanh Hóa	24.637	3.269		50			21.318									
13.8	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	168.124			125.899			20.725	21.500							99	
13.9	Liên đoàn bóng đá	11.609							11.609								
<b>14</b>	<b>Ngành Giáo dục đào tạo</b>	<b>2.097.349</b>		<b>200</b>	<b>2.074.677</b>	<b>1.068</b>		<b>153</b>					<b>21.251</b>			<b>5.020</b>	
14.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	43.266		200	20.594	1.068		153					21.251				
14.2	Trường Đại học Hồng Đức	92.871			92.871												
14.3	Trung Tâm giáo dục quốc tế	1.440			1.440												
14.4	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	24.763			24.763												
14.5	Trường THPT Dân tộc nội trú	40.145			40.145												
14.6	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	35.941			35.941												
14.7	Trường THPT chuyên Lam Sơn	76.002			76.002											100	
14.8	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - kỹ thuật tổng hợp	20.437			20.437											86	
14.9	Trường TC nghề Miền núi	26.566			26.566												
14.10	Trường TC nghề TTN đặc biệt KK	7.579			7.579												
14.11	Các trường THPT	1.580.467			1.580.467											4.834	
14.12	Các trường trung cấp nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp	147.872			147.872												
<b>15</b>	<b>Ngành Y tế</b>	<b>1.196.339</b>			<b>31.906</b>	<b>1.028.779</b>		<b>134</b>			<b>109.069</b>	<b>26.451</b>				<b>3.829</b>	
15.1	Sở Y tế	35.724				5.915		134			12.888	16.787				120	
15.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	10.468				5.931						4.537				13	
15.3	Chi cục dân số KHH gia đình	19.194				14.467						4.727					
15.4	Khối bệnh viện	139.170				136.288					2.882						

STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp (*)	Bao gồm												Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí			
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng	Chi An ninh					
a	Bệnh viện tuyến chuyên sâu	39.550				36.668													
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	6.802				3.920													
-	Bệnh viện Phụ sản	250				250													
-	Bệnh viện Nhi	3.300				3.300													
-	Bệnh viện Y dược cổ truyền	300				300													
-	Bệnh viện Mắt	300				300													
-	Bệnh viện Da liễu	5.644				5.644													
-	Bệnh viện Nội tiết	2.866				2.866													
-	Bệnh viện Phổi	5.998				5.998													
-	Bệnh viện Tâm thần	10.728				10.728													
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1.362				1.362													
-	Bệnh viện Ung bướu	2.000				2.000													
b	Bệnh viện tuyến cơ bản	99.620				99.620													
15.5	Khối Y tế dự phòng	864.923				864.923												3.696	
a	Dự phòng tuyến tỉnh	71.084				71.084													3.696
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	56.559				56.559													2.200
-	Trung tâm kiểm nghiệm	9.658				9.658													53
-	Trung tâm Pháp y và giám định y khoa	4.867				4.867													1.443
b	Trung tâm y tế	242.173				242.173													
c	Trạm y tế xã, phường	551.666				551.666													
15.6	Trường Cao đẳng Y tế	31.906			31.906														
15.7	Trung tâm bảo trợ xã hội	50.262				733													49.529
15.8	Trung tâm bảo trợ số 2	18.668				202													18.466
15.9	Trung tâm công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em	11.151												400					10.751
15.10	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	11.659				177													11.482

STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp (*)	Bao gồm											Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí		
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng			Chi An ninh	
15.11	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	3.214				143						3.071					
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.367							76			6.257	14.034				
17	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	119.687	88.118	1.260					132				30.177			27	
17.1	Văn phòng Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	116.383	88.118	1.260					132				26.873				
17.2	Trung tâm quản lý hạ tầng, môi trường và QL đầu tư	3.304											3.304			27	
18	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	20.232		265	800				600				18.567				
19	Tỉnh Hội phụ nữ	15.281	1.041	295	2.173								11.772				
20	Tỉnh Đoàn Thanh niên	23.838		918	7.456								15.464				
20.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	16.382		918									15.464				
20.2	Trung tâm Thanh thiếu nhi tỉnh Thanh Hóa	7.456			7.456												
21	Đoàn Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa	2.287			200								2.087				
22	Hội Nông dân	10.938		300	300								10.338				
23	Hội Cựu chiến binh	6.015		180									5.835				
24	Hội Chữ thập đỏ	5.075			100								4.975				
25	Hội người mù	6.251			2.318								3.933				
25.1	VP hội người mù	4.233			300								3.933				
25.2	TT giáo dục dạy nghề cho người mù	2.018			2.018												
26	Hội nhà báo	4.251							200				4.051				
27	Hội văn học nghệ thuật	4.752							553				4.199				
28	Hội Đông y	2.532			60								2.472				
29	Hội làm vườn và trang trại	2.019		200	220				80				1.519				
30	Hội Luật gia	1.634											1.634				
31	Hội Khuyến học	2.243			2.243												
32	Hội bảo trợ Người khuyết tật, trẻ mồ côi và bảo vệ quyền trẻ em	1.215											1.215				
33	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.775											1.775				

STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp (*)	Bao gồm											Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí		
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng			Chi An ninh	
34	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1.169											1.169				
35	Hội người cao tuổi	2.085		180						150				1.755			
36	Liên hiệp các Hội KHKT	5.318			450			2.206						2.662			
37	Liên minh các Hợp tác xã	8.961	300		4.280									4.381			64
37.1	VP cơ quan Liên minh các Hợp tác xã	4.681	300											4.381			
37.2	Trường TC nghề kỹ nghệ Thanh Hoá	4.280			4.280												64
38	Tạp chí Văn nghệ xứ Thanh	2.226												2.226			
39	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Thanh Hóa	1.065												1.065			
40	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	3.509									3.509						
41	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	278.276		200	5.366										272.710		
42	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	49.596		200											48.493	903	
43	Công an tỉnh	63.671		200									7.837			55.634	
44	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	7.463												7.463			
45	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	2.133												2.133			
46	Tòa án tỉnh	860			665									135		60	
47	Cục thi hành án dân sự tỉnh	820												820			
48	Liên đoàn lao động tỉnh	900		200										700			
49	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa - Ninh Bình	3.133	1.983											1.150			
50	Câu lạc bộ Hàm Rồng	1.375												1.375			
51	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thanh Hoá	231	231														
52	Chi từ nguồn thu phạt VPHC	5.480	5.480														
53	Chi cục Thuế khu vực X	2.000												2.000			
54	Chi cục Thống kê tỉnh	2.631	2.631														
55	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	3.360												3.300		60	
56	Kho Bạc Nhà nước khu vực X	1.500												1.500			



STT	Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp (*)	Bao gồm											Chi từ nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị (bao gồm nguồn còn dư năm 2024 chuyển sang và nguồn năm 2025)	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí		
			Chi sự nghiệp Kinh tế	Chi sự nghiệp Môi trường	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng			Chi An ninh	
57	Chi cục Hải quan khu vực X	1.100											1.045		55		
58	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí																73.652

Ghi chú: (\*) Dự toán năm 2025 đã trừ tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên; giảm trừ theo lộ trình tự chủ; nguồn kinh phí thực hiện CCTL tại đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định và nguồn thu phí được để lại tại đơn vị theo quy định của Luật phí, lệ phí.

**Phụ lục II.2**  
**DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ SAU SẮP XẾP NĂM 2025**  
**(Sự nghiệp kinh tế)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm												
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đổi mới, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	Sự nghiệp kinh tế khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.735.284</b>	<b>415.600</b>	<b>114.725</b>	<b>12.607</b>	<b>90.000</b>	<b>35.000</b>	<b>50.000</b>	<b>30.000</b>	<b>167.000</b>	<b>175.380</b>	<b>440.306</b>	<b>9.236</b>	<b>11.742</b>	<b>183.688</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>548.035</b>	<b>500</b>	<b>350</b>	<b>29.920</b>	<b>22.133</b>	<b>5.710</b>	<b>2.680</b>				<b>344.806</b>	<b>9.236</b>		<b>132.700</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	147						147							
2	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	525			170	355									
3	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	200				200									
4	Trường Chính trị tỉnh	300			300										
5	Báo và Đài Phát thanh - truyền hình Thanh Hoá	3.489			2.340	929							220		
6	Văn phòng UBND tỉnh	2.460						2.460							
7	Sở Xây dựng	344.806										344.806			
8	Sở Khoa học và công nghệ	93				93									
9	Sở Công thương	1.325				1.325									
10	Trung tâm Xúc tiến Công thương	3.630						950	2.680						
11	Trường Trung cấp thương mại du lịch Thanh Hóa	300			300										
12	Sở Nông nghiệp và môi trường	500	500												
13	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	3.506					3.506								
14	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.204					1.204								
15	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.206		350		856									
16	Chi cục Biển đảo và Thủy sản Thanh Hóa	567					567								
17	Trung tâm khuyến nông	8.362											8.362		
18	Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu	700				700									
19	Ban quản lý VQG Bến En	980				980									
20	Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	2.742					2.742								
21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	19.800				19.800									
22	Nhà hát nghệ thuật Lam Sơn Thanh Hóa	1.400				1.400									
23	Trung tâm Bảo tồn di sản Thanh Nhà Hồ	200				200									
24	Trung tâm Xúc tiến du lịch, Văn hóa và Điện ảnh Thanh Hóa	3.150				1.850		1.300							
25	Trường Đại học Hồng đức	300				300									
26	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ - Trường Đại học Hồng Đức	160											160		
27	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	800				800									
28	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	7.386					7.386								

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm													
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	Sự nghiệp kinh tế khác	
29	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	600						600								
30	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	524				200	324									
31	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	994				180	814									
32	Tinh đoàn thanh niên	1.299				400	899									
33	Đoàn Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa	200					200									
34	Hội Nông dân tỉnh	636					386						250			
35	Hội Cựu binh tỉnh	200					200									
36	Liên minh hợp tác xã tỉnh	400						400								
37	Hội làm vườn và trang trại	244											244			
38	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nông Công	26.700														26.700
39	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thiệu Hóa	26.000														26.000
40	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thọ Xuân	36.000														36.000
41	Ban QLDA ĐTXD khu vực Triệu Sơn	20.000														20.000
42	Ban QLDA ĐTXD khu vực Ngọc Lặc	8.700														8.700
43	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thường Xuân	15.300														15.300
<b>II</b>	<b>Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>332.848</b>	<b>323.573</b>								9.275					
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	156.039	146.764								9.275					
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	106.025	106.025													
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	70.784	70.784													
<b>III</b>	<b>Các xã, phường</b>	<b>508.242</b>				<b>50.810</b>			<b>17.085</b>	<b>157.725</b>	<b>175.380</b>	<b>95.500</b>		<b>11.742</b>		
1	Phường Hạc Thành	500				500										
2	Phường Đông Sơn	1.300									1.300					
3	Phường Đông Tiến	1.100									1.100					
4	Phường Sầm Sơn	1.147				1.147										
5	Phường Nam Sầm Sơn	100									100					
6	Phường Bim Sơn	48														48
7	Phường Quang Trung	21														21
8	Phường Ngọc Sơn	36														36
9	Phường Tân Dân	350														350
10	Phường Hải Lĩnh	27														27
11	Phường Tĩnh Gia	6.415				6.000					300					115
12	Phường Đảo Duy Tiên	152														152
13	Phường Hải Bình	3.925								3.925						
14	Phường Trúc Lâm	689														689
15	Xã Các Sơn	3.925								3.925						
16	Xã Hoạt Giang	7.800								7.000	800					

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm																
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đôi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	Sự nghiệp kinh tế khác				
17	Xã Tổng Sơn	15.000																	
18	Xã Nga Sơn	60																	60
19	Xã Hồ Vương	900												900					
20	Xã Nga An	1.100												1.100					
21	Xã Nga Thắng	100												100					
22	Xã Tân Tiến	6.692											6.650						42
23	Xã Hậu Lộc	2.569											2.450						119
24	Xã Triệu Lộc	21																	21
25	Xã Đông Thành	100												100					
26	Xã Hoa Lộc	2.311												2.300					11
27	Xã Vạn Lộc	3.600											3.500	100					
28	Xã Hoằng Hóa	2.353									1.353			1.000					
29	Xã Hoằng Lộc	600												600					
30	Xã Hoằng Thanh	300												300					
31	Xã Hoằng Sơn	3.400											3.000	400					
32	Xã Hoằng Châu	2.668									1.428			900					340
33	Xã Hoằng Giang	1.300												1.300					
34	Xã Hoằng Tiến	9.689											3.650	1.700					4.339
35	Xã Hoằng Phú	300												300					
36	Xã Lưu Vệ	3.075											2.975	100					
37	Xã Quảng Ninh	1.000												1.000					
38	Xã Quảng Bình	300												300					
39	Xã Quảng Chính	4.925											4.025	900					
40	Xã Quảng Ngọc	5.054									1.904		3.150						
41	Xã Quảng Yên	1.000												1.000					
42	Xã Nông Cống	1.511												1.100					411
43	Xã Thăng Bình	12.716													12.500				216
44	Xã Thăng Lợi	4.231											3.650	100					481
45	Xã Tượng Lĩnh	6.030													6.000				30
46	Xã Trường Văn	451												400					51
47	Xã Trung Chính	433												200					233
48	Xã Công Chính	6.287											5.800						487
49	Xã Triệu Sơn	16.969										1.269		1.700	14.000				
50	Xã Tân Ninh	7.901										1.151	6.650	100					
51	Xã An Nông	800												800					
52	Xã Đông Tiến	200												200					



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm													Sự nghiệp kinh tế khác	
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi			
53	Xã Hợp Tiến	1.600											1.600				
54	Xã Thọ Ngọc	5.900										3.500	2.400				
55	Xã Thọ Phú	2.000											2.000				
56	Xã Thọ Xuân	8.523					7.000				1.523						
57	Xã Thọ Lập	800											800				
58	Xã Xuân Lập	5.775										5.775					
59	Xã Xuân Hòa	1.000											1.000				
60	Xã Yên Định	1.100											1.100				
61	Xã Yên Trường	1.600											1.600				
62	Xã Định Tân	2.000											2.000				
63	Xã Thiệu Hóa	18.582									1.333		1.900	14.000		1.349	
64	Xã Thiệu Trung	1.265											1.200			65	
65	Xã Thiệu Quang	10.149									9.100		500			549	
66	Xã Thiệu Tiến	1.220								920			300				
67	Xã Thiệu Toán	506											100			406	
68	Xã Vĩnh Lộc	15.650										3.150		12.500			
69	Xã Tây Đô	2.000					2.000										
70	Xã Biện Thượng	3.608					2.000				1.408		200				
71	Xã Kim Tân	5.973										3.900	1.940			133	
72	Xã Văn Du	6.140										3.200	2.940				
73	Xã Ngọc Trạo	1.000											1.000				
74	Xã Thạch Bình	1.039											1.000			39	
75	Xã Thạch Quảng	9.020										3.200	5.820				
76	Xã Thành Vinh	4.940											4.940				
77	Xã Cẩm Thủy	3.600										3.600					
78	Xã Cẩm Thạch	2.000											2.000				
79	Xã Cẩm Tân	12.500											2.500	10.000			
80	Xã Cẩm Vân	800											800				
81	Xã Cẩm Tú	4.250										3.150	1.100				
82	Xã Thạch Lập	4.050										4.050					
83	Xã Kiên Thọ	2.543									1.043		1.500				
84	Xã Minh Sơn	7.550										4.050	3.500				
85	Xã Nguyệt Ân	7.550										4.050	3.500				
86	Xã Như Thanh	1.000											1.000				
87	Xã Xuân Du	5.287										3.600	1.600			87	
88	Xã Mậu Lâm	4.072										4.050				22	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm													Kinh phí hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	Sự nghiệp kinh tế khác
			Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	Chương trình phát triển du lịch	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	Chương trình đổi ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tái sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Chính sách xây dựng nông thôn mới (vốn đối ứng)	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ (gồm cả nguồn NSTW bổ sung vốn sự nghiệp)	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông				
89	Xã Thanh Kỳ	1.000											1.000				
90	Xã Yên Thọ	307														307	
91	Xã Xuân Thái	1.500											1.500				
92	Xã Lĩnh Sơn	7.220					6.300				920						
93	Xã Đồng Lương	1.000											1.000				
94	Xã Văn Phú	5.940										3.000	2.940				
95	Xã Giao An	5.440										3.500	1.940				
96	Xã Yên Khương	1.940											1.940				
97	Xã Yên Thắng	1.940											1.940				
98	Xã Bá Thước	2.727									1.627		1.100				
99	Xã Thiết Ống	1.940											1.940				
100	Xã Văn Nho	1.940											1.940				
101	Xã Pù Luông	11.940					10.000						1.940				
102	Xã Điền Lư	1.200											1.200				
103	Xã Điền Quang	7.630										3.750	3.880				
104	Xã Quý Lương	3.880											3.880				
105	Xã Hiền Kiệt	11.880										8.000	3.880				
106	Xã Nam Xuân	1.940											1.940				
107	Xã Phú Lệ	2.940											2.940				
108	Xã Phú Xuân	1.000											1.000				
109	Xã Thiên Phú	1.940											1.940				
110	Xã Trung Thành	3.880											3.880				
111	Xã Thường Xuân	4.700					4.700										
112	Xã Luận Thành	2.040											2.040				
113	Xã Tân Thành	10.630										6.750	3.880				
114	Xã Xuân Chinh	8.880											3.880				
115	Xã Thắng Lộc	2.000											2.000				
116	Xã Yên Nhân	1.940											1.940				
117	Xã Bát Mọt	1.940											1.940				
118	Xã Như Xuân	6.940					5.000						1.940				
119	Xã Thanh Phong	5.820											5.820				
120	Xã Thanh Quân	4.880											4.880				
121	Xã Thượng Ninh	13.500											1.000	12.500			
122	Xã Xuân Bình	3.140											3.140				
123	Xã Mường Lát	3.500										3.500					
124	Xã Mường Chanh	250					50						200				





## Phụ lục II.3

## DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; quản lý hành chính; văn hóa thông tin, thể dục thể thao và phát thanh truyền hình; môi trường; nguồn vốn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Nghị quyết số: 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.008.275</b>	<b>12.000</b>	<b>334.256</b>	<b>20.000</b>	<b>250.000</b>	<b>50.000</b>	<b>40.000</b>	<b>80.000</b>	<b>24.138</b>	<b>83.470</b>	<b>114.411</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>118.007</b>	<b>2.340</b>	<b>13.172</b>	<b>6.004</b>	<b>17.500</b>		<b>1.374</b>		<b>16.630</b>	<b>38.000</b>	<b>22.987</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	15.750				15.700						50
2	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	100										100
3	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	50										50
4	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	50										50
5	Ban Nội chính Tỉnh ủy	50										50
6	Trường Chính trị tỉnh	1.233	500		733							
7	Báo và Đài Phát thanh - truyền hình Thanh Hoá	354				300		54				
8	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	50										50
9	Đảng ủy UBND tỉnh	1.500				1.500						
10	Văn phòng UBND tỉnh	50										50
11	Sở Tài chính	687			387							300
12	Thanh tra tỉnh	1.400								1.400		
13	Sở Ngoại vụ	61			61							
14	Sở Nội vụ	449			399							50
15	Sở Xây dựng	8.100								8.000		100
16	Sở Khoa học và công nghệ	100										100
17	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	575			575							
18	Sở Tư pháp	743			193							550
19	Sở Công thương	161			111							50
20	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.438			238							1.200
21	Chi cục Kiểm Lâm	3.700										3.700
22	Chi cục Thủy Lợi	194			194							
23	Chi cục Phát triển nông thôn	50										50
24	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh	9.100										9.100
25	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	1.000										1.000
26	Ban QLRRPH Lang Chánh	2.728									2.728	
27	Ban QLRRPH Thường Xuân	3.200									3.200	





STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thống theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
62	Đồn Biên phòng Tam Chung	491									491	
63	Đồn Biên phòng Pù Nhi	1.168									1.168	
64	Đồn Biên phòng Trung Lý	450									450	
65	Đồn Biên phòng Tén Tán	1.777									1.777	
66	Đồn Biên phòng Na Mèo	1.863									1.863	
67	Đồn Biên phòng Tam Thanh	1.925									1.925	
68	Đồn Biên phòng Mường Mìn	997									997	
69	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	448									448	
70	Đồn Biên phòng Yên Khương	699									699	
71	Đồn Biên phòng Bát Mọt	854									854	
72	Trung đoàn 923	272									272	
73	Các trường THPT	11.924		11.924								
74	Trung tâm GDNN-GDTX Bá Thước	45		45								
75	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Hóa	5		5								
76	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Sơn	2		2								
77	Trung tâm GDNN-GDTX Như Xuân	37		37								
78	Trung tâm GDNN-GDTX Lang Chánh	23		23								
79	Trung tâm GDNN-GDTX Thường Xuân	9		9								
80	Trung tâm GDNN-GDTX Như Thanh	56		56								
81	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Lộc	36		36								
82	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Lặc	117		117								
83	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Thủy	49		49								
84	Trung tâm GDNN-GDTX Nông Cống	69		69								
85	Trung tâm GDNN-GDTX Hà Trung	75		75								
86	Trung tâm GDNN- GDTX Hoảng Hóa	112		112								
87	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Xương	54		54								
88	Trung tâm GDTX-GDNN Số 1	110		110								
89	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Sơn	72		72								
90	Trung tâm GDNN-GDTX Thọ Xuân	57		57								
91	Trung tâm GDNN - GDTX Triệu Sơn	126		126								
92	Trung tâm GDNN - GDTX Yên Định	92		92								
93	Trung tâm GDNN-GDTX Thiệu Hóa	51		51								
94	Trung tâm GDNN-GDTX Sầm Sơn	51		51								
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	1.223							50	500	573	100
1	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa	500								500		





STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm										
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyến dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)	
30	Xã Nga An	2.050		35			2.000						15
31	Xã Nga Thắng	2.058		38			2.000						20
32	Xã Tân Tiến	57		42									15
33	Xã Hậu Lộc	2.249		121	33								2.095
34	Xã Triệu Lộc	86		46	25								15
35	Xã Đông Thành	106		53	33								20
36	Xã Hoa Lộc	144		66	48								30
37	Xã Vạn Lộc	1.208		147	41		1.000						20
38	Xã Hoảng Hóa	1.427		92	230		1.000						105
39	Xã Hoảng Lộc	1.092		62			1.000						30
40	Xã Hoảng Thanh	83		63									20
41	Xã Hoảng Sơn	1.067		47			1.000						20
42	Xã Hoảng Châu	72		52									20
43	Xã Hoảng Giang	1.065		45			1.000						20
44	Xã Hoảng Tiến	2.070		50									2.020
45	Xã Hoảng Phú	2.060		40			2.000						20
46	Xã Lưu Vệ	2.234		113	31		2.000						90
47	Xã Quảng Ninh	2.091		49	27								2.015
48	Xã Quảng Bình	136		89	27								20
49	Xã Quảng Chính	99		52	27								20
50	Xã Quảng Ngọc	109		62	27								20
51	Xã Tiên Trang	132		90	27								15
52	Xã Quảng Yên	91		44	27								20
53	Xã Nông Cống	1.937		103	236				1.493				105
54	Xã Thăng Bình	732		51					666				15
55	Xã Thăng Lợi	687		46					621				20
56	Xã Tương Linh	472		43					414				15
57	Xã Trường Văn	2.564		36					508				2.020
58	Xã Trung Chính	3.899		58			3.000		811				30
59	Xã Công Chính	746		55					676				15
60	Xã Triệu Sơn	256		125	31								100
61	Xã Tân Ninh	75		46	19								10
62	Xã An Nông	3.105		61	24		3.000						20
63	Xã Đông Tiến	78		45	18								15
64	Xã Hợp Tiến	134		79	30								25



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm									
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyến dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)
65	Xã Thọ Bình	83		50	18							15
66	Xã Thọ Ngọc	5.099		55	24		3.000					2.020
67	Xã Thọ Phú	140		85	30							25
68	Xã Thọ Xuân	282		57	15							210
69	Xã Sao Vàng	102		84	18							
70	Xã Lam Sơn	92		77	15							
71	Xã Thọ Long	58		43	15							
72	Xã Thọ Lập	2.071		56	15							2.000
73	Xã Xuân Tín	57		42	15							
74	Xã Xuân Lập	2.075		60	15		2.000					
75	Xã Xuân Hòa	2.552		37	15		2.500					
76	Xã Yên Định	3.003		89	31				2.818			65
77	Xã Yên Trường	879		67	31				756			25
78	Xã Yên Phú	67		21	31							15
79	Xã Quý Lộc	90		49	31							10
80	Xã Yên Ninh	246		50	31				145			20
81	Xã Định Hòa	2.559		56	31				447			2.025
82	Xã Định Tân	831		65	31				710			25
83	Xã Thiệu Hóa	2.181		102	41							2.038
84	Xã Thiệu Trung	141		62	41							38
85	Xã Thiệu Quang	2.136		57	41		2.000					38
86	Xã Thiệu Tiến	2.125		46	41		2.000					38
87	Xã Thiệu Toán	133		54	41							38
88	Xã Vĩnh Lộc	2.074		94					1.900			80
89	Xã Tây Đô	3.080		60			3.000					20
90	Xã Biện Thượng	2.089		69								2.020
91	Xã Kim Tân	755		100								655
92	Xã Vân Du	8.073		63			6.000					2.010
93	Xã Ngọc Trạo	1.214		44			1.000					170
94	Xã Thạch Bình	2.095		75								2.020
95	Xã Thạch Quảng	135		40								95
96	Xã Thành Vinh	296		56								240
97	Xã Cẩm Thủy	148		63	20							65
98	Xã Cẩm Thạch	123		67	36							20
99	Xã Cẩm Tân	78		36	27							15

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm										
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thống theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)	
100	Xã Cẩm Vân	104		48	36								20
101	Xã Cẩm Tú	5.108		52	36								5.020
102	Xã Ngọc Lạc	251		71	90								90
103	Xã Thạch Lập	263		38									225
104	Xã Kiên Thọ	2.306		51									2.255
105	Xã Minh Sơn	353		53									300
106	Xã Ngọc Liên	75		50									25
107	Xã Nguyệt Án	2.339		54									2.285
108	Xã Như Thanh	4.245		62	68					3.045			1.070
109	Xã Xuân Du	2.331		35						281			2.015
110	Xã Mậu Lâm	303		41						252			10
111	Xã Thanh Kỳ	42		32									10
112	Xã Yên Thọ	2.389		50						324			2.015
113	Xã Xuân Thái	13		8									5
114	Xã Linh Sơn	2.131		36									2.095
115	Xã Đông Lương	2.276		26									2.250
116	Xã Văn Phú	203		13									190
117	Xã Giao An	119		19									100
118	Xã Yên Khương	166		11									155
119	Xã Yên Thắng	169		14									155
120	Xã Bá Thước	394		40	212								142
121	Xã Thiết Ống	180		18									162
122	Xã Văn Nho	118		16									102
123	Xã Cổ Lũng	152		20									132
124	Xã Pù Luông	2.187		19									2.168
125	Xã Diên Lư	2.123		45									2.078
126	Xã Diên Quang	218		20									198
127	Xã Quý Lương	236		38									198
128	Xã Hối Xuân	5.516		29	122		2.300						3.065
129	Xã Hiền Kiệt	23		13									10
130	Xã Nam Xuân	155		5									150
131	Xã Phú Lệ	323		18									305
132	Xã Phú Xuân	155		10									145
133	Xã Thiên Phú	1.157		7									1.150
134	Xã Trung Sơn	11		6									5

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm										
			Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	Kinh phí tuyến dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ, một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác;...	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	Các hoạt động văn hóa, truyền thông theo kế hoạch; xây dựng lực lượng vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức các lễ hội lớn và nhiệm vụ phát sinh khác	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung)	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Vốn sự nghiệp ngân sách TW bổ sung) (1)	
135	Xã Trung Thành	1.314		14									1.300
136	Xã Thường Xuân	154		79									75
137	Xã Luận Thành	44		34									10
138	Xã Tân Thành	32		22									10
139	Xã Xuân Chinh	23		13									10
140	Xã Thăng Lộc	25		15									10
141	Xã Yên Nhân	11		6									5
142	Xã Vạn Xuân	16		11									5
143	Xã Bát Mọt	9		4									5
144	Xã Lương Sơn	21		16									5
145	Xã Như Xuân	455		46	144								265
146	Xã Thanh Phong	243		28									215
147	Xã Hòa Quý	34		24									10
148	Xã Thanh Quân	2.235		20									2.215
149	Xã Thượng Ninh	2.247		32									2.215
150	Xã Xuân Bình	260		45									215
151	Xã Mường Lát	120		40	20								60
152	Xã Mường Chanh	3.038		13	20								3.005
153	Xã Mường Lý	838		13	20								805
154	Xã Nhi Sơn	4.038		13	20								4.005
155	Xã Pù Nhi	838		13	20								805
156	Xã Quang Chiêu	3.638		13	20								3.605
157	Xã Tam Chung	838		13	20								805
158	Xã Trung Lý	1.043		13	25								1.005
159	Xã Quan Sơn	2.226		28	138								2.060
160	Xã Mường Mìn	110											110
161	Xã Na Mèo	182		7									175
162	Xã Sơn Điện	211		16									195
163	Xã Tam Thanh	115		10									105
164	Xã Tam Lư	23		13									10
165	Xã Trung Hạ	5.224		19									5.205
166	Xã Sơn Thủy	262		7									255
IV	Kinh phí chưa phân bổ	721.727	9.660	312.424	10.090	232.500			38.576	64.133	7.008	44.897	2.439

Ghi chú: (1) Mức trợ hỗ trợ tối đa từ nguồn ngân sách trung ương đối với nội dung thành phần số 3 và số 7: 2.000 triệu đồng/mô hình, dự án.

## Phụ lục II.4

**DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2024 CHUYỂN SANG ĐỂ THỰC HIỆN THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 59 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm								2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
			1. Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ giao cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.206.936</b>	<b>815.936</b>	<b>514.259</b>	<b>122.859</b>	<b>49.264</b>	<b>3.704</b>	<b>38.116</b>	<b>75.737</b>	<b>11.997</b>	<b>391.000</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị cấp tỉnh</b>	<b>67.000</b>	<b>61.400</b>		<b>61.400</b>						<b>5.600</b>
1	Trường Đại học Hồng đức	48.200	48.200		48.200						
2	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.200	13.200		13.200						
3	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	5.600									5.600
<b>II</b>	<b>Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>80.800</b>									<b>80.800</b>
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	13.800									13.800
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	17.000									17.000
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	17.700									17.700
4	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hà Trung	10.000									10.000
5	Ban QLDA ĐTXD khu vực Vĩnh Lộc	10.000									10.000
6	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nga Sơn	9.000									9.000
7	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nông Cống	3.300									3.300
<b>III</b>	<b>Các xã, phường</b>	<b>997.677</b>	<b>693.077</b>	<b>514.259</b>		<b>49.264</b>	<b>3.704</b>	<b>38.116</b>	<b>75.737</b>	<b>11.997</b>	<b>304.600</b>
1	Phường Hạc Thành	9.290	9.290	6.928		966		1.368		28	
2	Phường Quảng Phú	6.651	6.651	5.330		665		612		44	
3	Phường Đồng Quang	8.045	8.045	6.586		760		674		25	
4	Phường Hàm Rồng	4.890	4.890	3.684		475		714		17	
5	Phường Nguyệt Viên	4.056	4.056	3.122		380		509		45	
6	Phường Đông Sơn	10.192	10.192	8.438		760		931		63	
7	Phường Đông Tiến	5.725	5.725	4.416		533		652		124	
8	Phường Sầm Sơn	10.590	10.590	7.661		1.735		902		292	
9	Phường Nam Sầm Sơn	3.775	3.775	2.651		779		213		132	
10	Phường Bim Sơn	4.750	4.750	3.174		1.115		445		16	
11	Phường Quang Trung	8.460	3.460	1.902		1.113		421		24	5.000
12	Phường Ngọc Sơn	10.361	3.861	3.044		356		108		353	6.500
13	Phường Tân Dân	1.949	1.949	1.578		164		106		101	



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm								2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
			1.Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
14	Phường Hải Lĩnh	12.033	1.533	1.237		107		106		83	10.500
15	Phường Tĩnh Gia	18.147	18.147	17.458		314		108		267	
16	Phường Đào Duy Từ	1.388	1.388	1.081		77		103		127	
17	Phường Hải Bình	1.980	1.980	1.572		96		106		206	
18	Phường Trúc Lâm	1.589	1.589	1.212		126		108		143	
19	Phường Nghi Sơn	1.655	1.655	1.369		74		106		106	
20	Xã Các Sơn	1.451	1.451	1.138		115		103		95	
21	Xã Trường Lâm	1.106	1.106	869		88	2	102		45	
22	Xã Hà Trung	5.189	5.189	3.930		786		344		129	
23	Xã Lĩnh Toại	4.681	4.681	3.908		293		344		136	
24	Xã Hoạt Giang	3.879	3.879	3.345		223		258		53	
25	Xã Hà Long	3.663	3.663	3.048		248	36	258		73	
26	Xã Tống Sơn	5.456	5.456	4.651		368		344		93	
27	Xã Nga Sơn	4.207	4.207	2.635		566		792		214	
28	Xã Hồ Vượng	4.122	4.122	3.579		175		265		103	
29	Xã Ba Đình	6.825	6.825	5.657		139		867		162	
30	Xã Nga An	3.232	3.232	2.506		89		469		168	
31	Xã Nga Thắng	6.557	6.557	5.358		261		812		126	
32	Xã Tân Tiến	4.822	4.822	4.157		100		410		155	
33	Xã Hậu Lộc	6.836	6.836	5.838		540		314		144	
34	Xã Triệu Lộc	5.332	5.332	4.574		397		266		95	
35	Xã Đông Thành	5.150	5.150	4.320		375		305		150	
36	Xã Hoa Lộc	8.956	8.956	7.817		589		384		166	
37	Xã Vạn Lộc	9.077	9.077	7.745		650		448		234	
38	Xã Hoằng Hóa	7.852	7.852	6.494		304		552		502	
39	Xã Hoằng Lộc	7.040	7.040	6.380		278		365		17	
40	Xã Hoằng Thanh	7.284	7.284	6.825		272		169		18	
41	Xã Hoằng Sơn	4.993	4.993	4.542		166		272		13	
42	Xã Hoằng Châu	5.748	5.748	5.258		226		249		15	
43	Xã Hoằng Giang	5.627	5.627	5.207		213		192		15	
44	Xã Hoằng Tiến	4.988	4.988	4.685		186		103		14	
45	Xã Hoằng Phú	4.153	4.153	3.698		262		183		10	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm								2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
			1. Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
46	Xã Lưu Vệ	5.332	5.332	4.624		388			192	128	
47	Xã Quảng Ninh	4.206	4.206	3.846		161			102	97	
48	Xã Quảng Bình	4.720	4.720	4.257		212			105	146	
49	Xã Quảng Chính	4.277	4.277	3.895		249			45	88	
50	Xã Quảng Ngọc	4.370	4.370	3.576		413			252	129	
51	Xã Tiên Trang	4.015	4.015	3.540		81			192	202	
52	Xã Quảng Yên	5.048	5.048	4.607		219			195	27	
53	Xã Nông Công	6.643	6.643	5.309		677			503	154	
54	Xã Thăng Bình	4.045	4.045	3.478		221			241	105	
55	Xã Thăng Lợi	4.562	4.562	3.595		367			353	247	
56	Xã Tượng Lĩnh	2.471	2.471	2.023		143			232	73	
57	Xã Trường Văn	3.424	3.424	2.804		219			340	61	
58	Xã Trung Chính	4.849	4.849	3.998		296			465	90	
59	Xã Công Chính	3.753	3.753	2.894		353			250	256	
60	Xã Triệu Sơn	5.473	5.473	4.425		375			600	73	
61	Xã Tân Ninh	3.309	3.309	2.514		320			398	77	
62	Xã An Nông	3.810	3.810	3.099		299			360	52	
63	Xã Đồng Tiến	8.320	2.920	2.251		342			279	48	5.400
64	Xã Hợp Tiến	4.097	4.097	3.195		300			538	64	
65	Xã Thọ Bình	2.230	2.230	1.531		297	100		256	46	
66	Xã Thọ Ngọc	2.988	2.988	2.299		269			369	51	
67	Xã Thọ Phú	4.639	4.639	3.837		237			496	69	
68	Xã Thọ Xuân	5.354	5.354	3.749		964	106		429	106	
69	Xã Sao Vàng	8.237	4.337	2.869		989	18		343	118	3.900
70	Xã Lam Sơn	3.368	3.368	2.303		780			192	93	
71	Xã Thọ Long	6.061	6.061	4.643		821			503	94	
72	Xã Thọ Lập	4.447	4.447	3.227		778	6		318	118	
73	Xã Xuân Tín	4.127	4.127	2.948		733	14		328	104	
74	Xã Xuân Lập	15.089	6.189	4.405		939			729	116	8.900
75	Xã Xuân Hòa	4.354	4.354	2.929		917			403	105	
76	Xã Yên Định	6.609	6.609	5.746		267			564	32	
77	Xã Yên Trường	21.593	6.393	5.643		251			456	43	15.200



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm								2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
			1.Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
78	Xã Yên Phú	13.886	3.886	3.097		405		345		39	10.000
79	Xã Quý Lộc	5.978	5.978	5.372		287	10	259		50	
80	Xã Yên Ninh	6.686	4.486	3.937		214		258		77	2.200
81	Xã Định Hòa	5.864	5.864	5.070		266		454		74	
82	Xã Định Tân	7.192	7.192	6.468		260		409		55	
83	Xã Thiệu Hóa	6.610	6.610	5.544		420		541		105	
84	Xã Thiệu Trung	6.112	6.112	5.544		192		311		65	
85	Xã Thiệu Quang	16.485	6.085	5.544		185		286		70	10.400
86	Xã Thiệu Tiến	22.134	6.134	5.544		240		280		70	16.000
87	Xã Thiệu Toán	6.139	6.139	5.543		262		280		54	
88	Xã Vĩnh Lộc	46.442	8.742	7.631		599		413		99	37.700
89	Xã Tây Đô	14.920	6.420	5.544		175	5	375		321	8.500
90	Xã Biện Thượng	6.837	6.837	5.975		424	3	352		83	
91	Xã Kim Tân	25.626	6.026	4.912		484	64	505		61	19.600
92	Xã Vân Du	2.903	2.903	2.280		251	84	252		36	
93	Xã Ngọc Trạo	3.360	3.360	2.653		270	66	336		35	
94	Xã Thạch Bình	6.303	6.303	5.331		458	119	336		59	
95	Xã Thạch Quảng	2.494	2.494	1.946		214	59	252		23	
96	Xã Thành Vinh	3.851	3.851	3.298		83	94	336		40	
97	Xã Cẩm Thủy	15.602	3.002	2.134		458	20	230		160	12.600
98	Xã Cẩm Thạch	3.674	3.674	3.205		191	44	60		174	
99	Xã Cẩm Tân	2.411	2.411	2.073		208	9	68		53	
100	Xã Cẩm Vân	22.187	4.487	4.087		187	45	87		81	17.700
101	Xã Cẩm Tú	8.435	2.635	2.283		125	30	80		117	5.800
102	Xã Ngọc Lạc	4.247	4.247	2.993		727	128	178		221	
103	Xã Thạch Lập	3.380	3.380	2.810		259	84	38		189	
104	Xã Kiên Thọ	3.482	3.482	2.788		395	77	38		184	
105	Xã Minh Sơn	4.399	4.399	3.593		548	91	38		129	
106	Xã Ngọc Liên	5.739	5.739	4.895		511	122	38		173	
107	Xã Nguyệt Án	9.805	3.405	2.798		342	108	38		119	6.400
108	Xã Như Thanh	3.776	2.976	2.206		382	55	281		52	800
109	Xã Xuân Du	3.664	3.664	2.992		350	102	147		73	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm								2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
			1. Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
110	Xã Mậu Lâm	8.569	2.569	2.189		157	77	89		57	6.000
111	Xã Thanh Kỳ	1.842	1.842	1.607		128	63	38		6	
112	Xã Yên Thọ	17.617	3.217	2.591		234	53	273		66	14.400
113	Xã Xuân Thái	392	392	282		42	28	38		2	
114	Xã Linh Sơn	1.829	1.829	1.295		280	26	228			
115	Xã Đồng Lương	1.369	1.369	1.295		52	22				
116	Xã Văn Phú	1.430	1.430	1.271		144	15				
117	Xã Giao An	1.332	1.332	1.247		78	7				
118	Xã Yên Khương	701	701	624		59	18				
119	Xã Yên Thắng	698	698	647		51					
120	Xã Bá Thước	16.815	2.815	2.136		518	116	45			14.000
121	Xã Thiết Ống	1.661	1.661	1.387		175	66	33			
122	Xã Văn Nho	1.429	1.429	1.311		62	56				
123	Xã Cô Lũng	1.391	1.391	1.264		61	66				
124	Xã Pù Luông	1.822	1.822	1.712		58	52				
125	Xã Diên Lư	2.693	2.693	2.348		172	104	69			
126	Xã Diên Quang	2.390	2.390	2.127		161	87	15			
127	Xã Quý Lương	1.976	1.976	1.741		144	73	18			
128	Xã Hồi Xuân	9.551	2.551	2.196		185	41	129			7.000
129	Xã Hiền Kiệt	1.520	1.520	1.338		147	35				
130	Xã Nam Xuân	810	810	636		139	35				
131	Xã Phú Lệ	1.257	1.257	1.100		136	21				
132	Xã Phú Xuân	433	433	334		64	35				
133	Xã Thiên Phú	1.404	1.404	1.227		142	35				
134	Xã Trung Sơn	116	116	43		62	11				
135	Xã Trung Thành	392	392	200		157	35				
136	Xã Thường Xuân	4.015	4.015	3.249		594	46	126			
137	Xã Luận Thành	2.399	2.399	2.165		144	28	62			
138	Xã Tân Thành	2.428	2.428	2.286		51	46	45			
139	Xã Xuân Chính	1.345	1.345	1.129		138	42	36			
140	Xã Thắng Lộc	1.487	1.487	1.359		61	28	39			
141	Xã Yên Nhân	8.437	937	862		46	11	18			7.500

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Bao gồm								2. Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024, 2025 do ngân sách tỉnh hỗ trợ còn thiếu vốn
			1. Kinh phí thực hiện một số chính sách ASXH	Trong đó							
				Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của chính phủ	Chính sách hỗ trợ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng CP (bao gồm kinh phí năm 2024)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí thiếu năm 2023, 2024)	Chính sách hỗ trợ gao cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	
142	Xã Vạn Xuân	811	811	678		73	28	32			
143	Xã Bát Mọt	30.548	748	643		80	7	18		29.800	
144	Xã Lương Sơn	1.026	1.026	906		72	18	30			
145	Xã Như Xuân	1.484	1.484	1.031		194	65	84		110	
146	Xã Thanh Phong	8.266	966	854		39	46	27		7.300	
147	Xã Hóa Quý	1.157	1.157	840		123	63	45		86	
148	Xã Thanh Quân	1.102	1.102	986		22	60	33		1	
149	Xã Thượng Ninh	1.236	1.236	922		114	67	43		90	
150	Xã Xuân Bình	1.649	1.649	1.054		368	77	65		85	
151	Xã Mường Lát	12.135	12.135	1.123		157	15		10.840		
152	Xã Mường Chanh	7.797	7.797	414		25	12		7.346		
153	Xã Mường Lý	10.795	10.795	1.173		15	8		9.599		
154	Xã Nhi Sơn	6.581	6.581	560		13			6.008		
155	Xã Pù Nhi	11.461	11.461	962		23	4		10.472		
156	Xã Quang Chiêu	12.266	12.266	878		20	19		11.349		
157	Xã Tam Chung	8.584	8.584	915		17	4		7.648		
158	Xã Trung Lý	14.188	14.188	1.691		14	8		12.475		
159	Xã Quan Sơn	1.595	1.595	1.428		109	43	15			
160	Xã Mường Mìn	588	588	546		42					
161	Xã Na Mèo	10.405	905	881		24				9.500	
162	Xã Sơn Điện	1.127	1.127	1.060		63	4				
163	Xã Tam Thanh	6.935	935	871		64				6.000	
164	Xã Tam Lư	1.489	1.489	1.421		47	18	3			
165	Xã Trung Hạ	1.855	1.855	1.654		117	55	29			
166	Xã Sơn Thủy	852	852	814		34	4				
IV	Kinh phí chưa phân bổ	61.459	61.459		61.459						

## Phụ lục III

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm											
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH, TT, TDTT, PTT	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác		
	<b>Tổng số:</b>	27.501.106	1.446.838	25.602.596	2.191.937	525.501	154.010	1.737.033	14.025.972	1.852.393	4.645.959	41.401	278.190	150.200	451.672	
1	Phường Hạc Thành	1.182.465	32.983	1.127.839	165.165	207.098	5.551	45.274	528.044	31.206	128.466	1.512	7.127	8.396	21.643	
2	Phường Quảng Phú	283.825	30.385	248.451	3.608	118	1.855	19.506	148.085	20.019	49.685	439	3.221	1.915	4.989	
3	Phường Đông Quang	273.965	49.179	220.357	4.232	4.424	1.940	14.068	113.053	23.410	53.435	339	3.309	2.147	4.429	
4	Phường Hàm Rồng	196.471	8.699	183.370	3.362	2.209	2.144	11.819	102.296	16.341	39.585	298	3.277	2.039	4.402	
5	Phường Nguyệt Viên	161.299	19.848	138.674	2.359	86	1.578	9.610	79.368	11.104	30.694	276	1.892	1.707	2.777	
6	Phường Đông Sơn	363.371	97.343	260.791	3.678	1.152	1.942	17.232	147.759	29.436	53.406	316	3.416	2.454	5.237	
7	Phường Đông Tiến	242.629	14.530	223.730	6.866	425	1.782	18.931	115.534	26.386	48.431	353	3.380	1.642	4.369	
8	Phường Sầm Sơn	631.710	151.753	470.914	37.045	53.027	2.914	22.521	238.557	30.895	69.987	600	4.310	11.058	9.043	
9	Phường Nam Sầm Sơn	182.189	8.727	170.042	1.440	1.994	1.728	16.157	98.576	10.114	33.708	510	1.873	3.942	3.420	
10	Phường Bim Sơn	391.543	3.398	381.648	51.624	84.020	1.820	9.033	160.784	10.662	56.924	470	2.757	3.554	6.497	
11	Phường Quang Trung	178.613	3.138	172.643	30.140	2.995	1.794	10.658	81.176	9.232	32.976	470	1.756	1.446	2.832	
12	Phường Ngọc Sơn	211.117	4.561	202.903	38.651	208	712	15.194	106.680	9.577	29.032	170	2.169	510	3.653	
13	Phường Tân Dân	100.626		98.782	1.717	156	820	8.697	59.774	5.343	20.429	140	1.196	510	1.844	
14	Phường Hải Lĩnh	90.087	32	88.364	5.245	156	650	7.909	47.683	4.565	20.340	280	1.026	510	1.691	
15	Phường Tĩnh Gia	409.269	71.599	331.714	27.343	28.597	1.078	14.645	150.503	46.959	50.962	1.302	2.915	7.410	5.956	
16	Phường Đào Duy Từ	108.025	18.239	88.087	4.126	260	561	7.640	53.652	3.856	16.037	210	1.235	510	1.699	
17	Phường Hải Bình	113.762	677	110.854	745	156	659	9.699	71.524	5.231	21.026	140	1.164	510	2.231	
18	Phường Trúc Lâm	108.618	32	106.496	4.050	532	627	10.161	59.814	4.104	25.116	170	1.412	510	2.090	
19	Phường Nghi Sơn	123.397	23	120.941	745	1.364	692	25.988	64.041	4.748	21.436	140	1.277	510	2.433	
20	Xã Các Sơn	90.615	17	89.051	5.240	104	373	7.843	56.032	3.671	14.112	110	1.056	510	1.547	
21	Xã Trường Lâm	117.804		115.488	540	37.687	404	7.030	49.673	2.851	15.280	110	1.403	510	2.316	
22	Xã Hà Trung	195.384	226	191.550	3.621	551	974	11.849	107.033	14.726	49.024	620	2.452	700	3.608	
23	Xã Lĩnh Toại	147.967	363	145.210	9.470	368	864	7.653	79.891	13.998	30.849	170	1.797	150	2.394	
24	Xã Hoạt Giang	133.926	1.410	130.362	8.965	646	860	6.590	77.279	12.887	21.448	140	1.397	150	2.154	
25	Xã Hà Long	154.721	20.939	131.719	20.665	1.619	776	6.902	70.312	9.749	20.349	140	1.057	150	2.063	
26	Xã Tống Sơn	157.275		154.666	15.150	5.224	970	8.694	80.143	13.697	28.445	170	2.023	150	2.609	
27	Xã Nga Sơn	316.272	21.404	289.821	5.075	503	991	15.702	176.698	26.968	59.417	600	3.077	790	5.047	
28	Xã Hồ Vương	150.822	3.277	145.000	11.030	308	960	11.075	79.560	13.140	26.887	170	1.628	242	2.545	
29	Xã Ba Đình	133.102	223	130.586	11.030	308	1.075	8.743	68.124	13.303	26.319	170	1.272	242	2.293	
30	Xã Nga An	118.983	604	116.334	14.894	706	1.210	8.392	53.143	12.107	23.940	140	1.560	242	2.045	
31	Xã Nga Thắng	134.528	504	131.504	6.613	308	675	9.443	70.787	15.386	26.275	170	1.605	242	2.520	
32	Xã Tân Tiến	105.016	1.828	101.276	2.575	256	615	7.839	54.557	11.672	21.973	170	1.377	242	1.912	



STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Trong đó												Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm										
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTT	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
33	Xã Hậu Lộc	232.750	8.695	219.827	3.595	471	981	11.483	114.198	23.718	58.451	800	2.630	3.500	4.228
34	Xã Triệu Lộc	126.219	634	123.178	3.540	1.176	1.614	9.727	64.229	17.344	22.768	140	1.045	1.595	2.407
35	Xã Đông Thành	179.704	147	176.729	21.855	378	838	10.934	91.043	19.076	29.296	170	1.504	1.635	2.828
36	Xã Hoa Lộc	270.306	31.268	235.184	37.225	432	818	15.426	112.349	25.389	39.262	230	2.398	1.655	3.854
37	Xã Vạn Lộc	348.676	48.616	294.441	3.260	380	1.325	38.576	181.017	29.235	36.416	340	2.277	1.615	5.619
38	Xã Hoằng Hóa	317.644	26.241	285.780	4.157	996	989	34.963	149.787	23.030	66.292	381	3.175	2.010	5.623
39	Xã Hoằng Lộc	235.137	55.229	176.524	2.737	403	961	7.538	102.002	19.627	38.826	405	2.027	1.998	3.384
40	Xã Hoằng Thanh	149.823	6.165	140.934	2.177	294	969	7.981	79.319	19.658	27.307	284	1.613	1.332	2.724
41	Xã Hoằng Sơn	171.199	16.661	151.785	9.277	294	1.284	5.687	87.713	14.553	29.762	228	1.655	1.332	2.753
42	Xã Hoằng Châu	189.916	25.962	161.045	4.027	294	942	7.021	102.375	15.757	27.254	278	1.765	1.332	2.909
43	Xã Hoằng Giang	180.152	8.044	169.209	23.870	296	1.867	6.740	85.496	16.419	31.054	295	1.840	1.332	2.899
44	Xã Hoằng Tiến	165.364	30.143	132.946	19.240	293	678	6.137	62.934	13.819	26.628	283	1.602	1.332	2.275
45	Xã Hoằng Phú	223.053	101.692	119.119	2.427	294	787	4.725	70.452	11.859	25.600	209	1.434	1.332	2.242
46	Xã Lưu Vệ	240.268	30.431	205.750	3.326	1.185	993	14.364	118.879	15.352	45.923	703	2.744	2.281	4.087
47	Xã Quảng Ninh	132.995	148	130.451	11.196	242	628	8.816	73.632	11.449	22.124	180	1.168	1.016	2.396
48	Xã Quảng Bình	156.252	12.857	140.720	1.591	489	834	11.007	85.147	12.882	26.966	250	1.454	100	2.675
49	Xã Quảng Chính	151.179	120	148.731	32.101	294	836	9.706	64.878	11.708	25.567	170	1.304	2.167	2.328
50	Xã Quảng Ngọc	168.380	5.742	160.141	24.761	294	702	10.982	84.858	11.014	25.623	170	1.571	166	2.497
51	Xã Tiên Trang	145.198	446	142.243	796	241	846	12.568	91.932	10.578	23.072	230	1.810	170	2.509
52	Xã Quảng Yên	171.661	47.444	121.805	3.011	293	671	8.722	67.150	14.168	26.073	170	1.447	100	2.412
53	Xã Nông Công	319.880	13.553	301.091	20.012	871	849	15.380	172.751	22.924	60.528	717	4.345	2.714	5.236
54	Xã Thăng Bình	145.366	5.580	137.488	4.177	6.392	625	10.569	81.279	13.002	19.661	140	1.227	416	2.298
55	Xã Thăng Lợi	160.059	6.396	150.989	12.682	979	652	11.280	74.664	14.315	33.495	170	1.966	786	2.674
56	Xã Tượng Lĩnh	97.436	1.177	94.527	5.887	2.144	557	6.599	45.358	8.175	23.825	140	1.446	396	1.732
57	Xã Trường Văn	118.438	3.453	112.839	1.882	294	625	8.452	63.521	11.371	24.683	170	1.445	396	2.146
58	Xã Trung Chính	201.823	8.026	190.325	18.852	1.054	1.285	10.984	104.211	16.769	34.592	230	1.952	396	3.472
59	Xã Công Chính	144.098	1.289	140.737	19.179	241	625	10.567	76.489	11.016	20.376	140	1.708	396	2.072
60	Xã Triệu Sơn	293.008	9.469	278.604	22.687	723	854	20.006	142.919	23.594	59.706	733	3.442	3.940	4.935
61	Xã Tân Ninh	135.507	14.482	118.948	6.447	717	812	8.862	64.106	12.768	21.831	141	1.684	1.580	2.077
62	Xã An Nông	146.130	15.120	128.543	962	283	836	8.917	73.127	14.503	26.508	161	1.666	1.580	2.467
63	Xã Đông Tiến	115.456	2.908	110.551	757	474	631	8.422	65.964	10.890	20.442	142	1.249	1.580	1.997
64	Xã Hợp Tiến	177.657	2.002	172.755	8.567	553	769	10.227	101.010	15.793	31.961	213	2.082	1.580	2.900
65	Xã Thọ Bình	114.144	2.261	109.887	1.857	231	475	6.604	67.294	7.482	22.652	121	1.591	1.580	1.996
66	Xã Thọ Ngọc	154.001	8.924	142.817	21.772	283	591	8.164	70.494	12.459	25.681	200	1.593	1.580	2.260
67	Xã Thọ Phú	188.969	3.944	181.651	4.567	435	759	11.217	105.712	19.343	35.494	196	2.348	1.580	3.374
68	Xã Thọ Xuân	234.831	5.269	224.093	8.485	640	1.146	12.132	121.970	23.547	51.227	660	2.789	1.497	5.469
69	Xã Sao Vàng	292.231	16.049	270.264	36.890	10.786	4.662	15.397	139.232	16.365	43.275	170	2.908	579	5.918

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Trong đó												Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm										
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH, TT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	
70	Xã Lam Sơn	178.432	815	175.101	34.385	524	1.373	11.656	89.224	12.122	23.761	140	1.587	329	2.516
71	Xã Thọ Long	176.319	418	172.727	1.170	335	775	11.609	96.917	23.323	36.328	200	1.591	479	3.174
72	Xã Thọ Lập	136.834	1.920	132.638	2.085	299	767	11.247	73.442	17.545	24.743	140	1.941	429	2.276
73	Xã Xuân Tín	114.628	4.242	108.220	760	231	657	10.808	54.214	15.032	23.641	140	2.108	629	2.166
74	Xã Xuân Lập	201.213	10.100	188.767	14.230	6.751	1.249	13.601	100.166	21.566	28.419	170	2.086	529	2.346
75	Xã Xuân Hòa	145.773	2.349	140.785	965	283	796	10.228	79.776	16.806	29.431	170	1.601	729	2.639
76	Xã Yên Định	306.801	52.259	250.043	12.314	588	3.689	11.875	143.838	18.988	51.702	580	2.163	4.306	4.499
77	Xã Yên Trường	152.455	7.602	142.253	4.574	477	919	9.516	80.914	17.165	26.580	170	1.304	634	2.600
78	Xã Yên Phú	104.017	4.276	98.050	15.219	964	570	5.560	44.031	9.415	20.373	140	1.189	589	1.691
79	Xã Quý Lộc	138.276	1.871	134.143	8.559	6.372	625	8.732	70.343	16.076	21.212	140	1.505	579	2.262
80	Xã Yên Ninh	121.478	4.844	114.628	9.479	242	1.094	7.477	60.449	12.175	21.781	140	1.212	579	2.006
81	Xã Định Hòa	181.319	12.400	166.505	41.454	724	658	9.102	69.403	17.290	25.752	170	1.303	649	2.414
82	Xã Định Tân	146.053	9.853	133.673	4.574	553	673	8.409	72.390	19.710	25.394	170	1.136	664	2.527
83	Xã Thiệu Hóa	304.775	24.875	275.017	19.772	1.231	1.803	16.475	150.883	21.150	55.660	542	3.689	3.812	4.883
84	Xã Thiệu Trung	180.991	11.643	166.531	12.017	328	647	8.557	98.710	15.310	27.723	170	1.522	1.547	2.817
85	Xã Thiệu Quang	160.152	3.857	153.506	5.822	596	767	9.435	82.978	16.727	33.660	200	1.774	1.547	2.789
86	Xã Thiệu Tiến	166.545	1.989	162.241	18.963	1.229	681	7.852	88.198	15.824	26.372	170	1.405	1.547	2.315
87	Xã Thiệu Toán	144.063	10.622	131.102	15.117	471	699	7.608	61.522	15.942	26.747	170	1.279	1.547	2.339
88	Xã Vĩnh Lộc	300.656	1.289	294.666	38.541	633	1.601	11.828	157.024	22.966	57.004	650	3.063	1.356	4.701
89	Xã Tây Đô	171.358	605	167.989	7.746	408	2.011	9.978	100.295	15.581	29.127	220	1.681	942	2.764
90	Xã Biện Thượng	221.369	14.835	203.341	18.446	2.191	1.172	10.168	118.990	17.278	31.367	220	2.507	1.002	3.193
91	Xã Kim Tân	277.511	1.287	271.393	33.734	835	1.180	15.055	139.969	16.431	59.656	630	3.540	363	4.831
92	Xã Vân Du	158.325	5.108	150.730	5.748	1.749	799	10.479	100.230	6.832	23.094	140	1.635	24	2.487
93	Xã Ngọc Trạo	132.741	6.080	124.294	7.019	358	977	9.762	69.323	7.605	27.458	170	1.580	42	2.367
94	Xã Thạch Bình	181.095	1.038	176.584	4.027	328	919	15.417	108.593	15.355	29.243	170	2.503	29	3.473
95	Xã Thạch Quảng	138.671	10.422	126.286	28.996	256	772	11.061	56.121	5.704	21.915	140	1.287	34	1.963
96	Xã Thành Vinh	202.646	6.448	192.936	19.604	308	1.415	18.306	113.046	9.534	28.621	170	1.924	8	3.262
97	Xã Cẩm Thủy	280.998	6.722	270.664	78.493	417	934	9.785	125.762	9.229	42.302	560	2.052	1.130	3.612
98	Xã Cẩm Thạch	176.507	286	173.163	2.072	638	1.063	15.040	110.552	11.069	28.842	170	1.864	1.853	3.058
99	Xã Cẩm Tân	132.633	652	129.680	15.443	276	964	10.142	71.188	6.918	22.015	140	1.228	1.366	2.301
100	Xã Cẩm Vân	183.977	1.523	180.152	35.867	633	819	11.195	87.489	13.328	27.539	170	1.307	1.805	2.302
101	Xã Cẩm Tú	154.004	4.937	146.409	14.530	744	833	13.296	77.439	7.966	28.103	170	1.482	1.846	2.658
102	Xã Ngọc Lặc	295.883	54	291.415	39.572	739	701	16.909	166.084	10.051	52.036	540	3.113	1.670	4.414
103	Xã Thạch Lập	137.499		134.962	4.225	256	701	11.897	86.852	7.038	21.905	140	1.742	206	2.537
104	Xã Kiên Thọ	124.316	11	122.101	825	366	724	15.084	74.962	6.970	21.305	140	1.519	206	2.204
105	Xã Minh Sơn	219.671	227	215.770	16.419	308	814	14.500	139.684	9.194	32.162	170	2.313	206	3.674
106	Xã Ngọc Liên	227.591		224.109	38.795	2.262	967	10.757	123.275	12.114	33.137	200	2.396	206	3.482



STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm											
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTT	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác		
107	Xã Nguyệt Ân	154.419	50	151.925	8.125	256	798	12.620	97.094	7.414	23.283	140	1.989	206	2.444	
108	Xã Như Thanh	296.477	31.687	260.847	53.149	809	1.003	11.598	139.689	8.758	42.145	540	2.752	404	3.943	
109	Xã Xuân Du	138.090	732	134.855	2.809	284	851	13.925	81.516	9.666	23.466	140	2.080	118	2.503	
110	Xã Mậu Lâm	120.556	6.851	111.754	5.454	225	792	8.670	71.185	7.076	16.668	110	1.456	118	1.951	
111	Xã Thanh Kỳ	102.869	292	100.636	4.204	741	805	5.646	63.858	5.261	18.615	110	1.272	124	1.941	
112	Xã Yên Thọ	178.336	4.316	171.392	13.009	572	646	9.629	113.989	8.620	22.908	140	1.761	118	2.628	
113	Xã Xuân Thái	42.509		41.676	399	156	505	8.340	20.039	1.150	10.321	80	568	118	833	
114	Xã Linh Sơn	169.847	355	166.707	15.518	747	1.708	8.716	93.688	6.126	37.677	438	1.737	352	2.785	
115	Xã Đồng Lương	89.187	209	87.287	2.120	284	708	9.581	52.856	4.689	15.921	130	958	40	1.691	
116	Xã Văn Phú	126.125		124.757	33.144	204	729	9.007	60.364	4.785	15.503	158	833	30	1.368	
117	Xã Giao An	99.257		97.944	26.870	204	506	6.504	42.987	4.501	15.542	129	666	35	1.313	
118	Xã Yên Khương	68.476		67.329	415	152	506	6.468	44.370	2.657	11.991	171	579	20	1.147	
119	Xã Yên Thắng	56.157		55.130	1.915	152	469	7.381	32.284	2.767	9.542	70	527	23	1.027	
120	Xã Bá Thước	226.518	617	222.156	20.265	444	792	13.104	125.638	9.657	47.854	510	3.732	160	3.745	
121	Xã Thiết Ống	85.683	36	84.127	694	409	728	11.755	47.138	5.196	16.676	100	1.371	60	1.520	
122	Xã Văn Nho	92.971	18	91.495	7.131	179	699	11.275	48.439	5.259	17.353	100	1.000	60	1.458	
123	Xã Cổ Lũng	88.820	103	87.177	10.709	179	709	11.453	40.769	5.346	16.607	100	1.245	60	1.540	
124	Xã Pù Luông	94.126	154	92.189	3.772	231	724	9.644	46.007	6.152	24.231	130	1.208	90	1.783	
125	Xã Điền Lư	157.236	5.384	149.516	33.479	281	620	11.512	71.084	7.952	22.615	130	1.753	90	2.336	
126	Xã Điền Quang	150.250		147.891	4.078	231	607	14.283	95.347	7.571	23.820	130	1.734	90	2.359	
127	Xã Quý Lương	122.094	90	119.869	2.657	281	599	15.468	69.767	6.938	22.413	130	1.526	90	2.135	
128	Xã Hồi Xuân	140.613		137.856	3.090	342	637	6.678	73.902	16.331	34.534	480	1.831	31	2.757	
129	Xã Hiền Kiệt	89.001		87.716	4.014	179	680	8.817	54.644	1.693	16.747	148	768	26	1.285	
130	Xã Nam Xuân	91.237		90.109	20.264	179	472	5.745	45.469	1.551	15.459	100	844	26	1.128	
131	Xã Phú Lệ	97.793		96.424	21.463	231	694	6.076	44.712	1.613	20.570	130	896	39	1.369	
132	Xã Phú Xuân	51.803		50.787	365	127	426	5.856	32.763	1.494	9.053	70	620	13	1.016	
133	Xã Thiên Phú	70.343		69.196	2.320	179	487	7.506	41.163	1.797	14.850	100	768	26	1.147	
134	Xã Trung Sơn	37.783		37.138	365	127	419	4.049	21.723	1.322	8.694	70	356	13	645	
135	Xã Trung Thành	84.173		83.077	18.370	179	512	6.892	40.170	1.557	14.412	100	859	26	1.096	
136	Xã Thường Xuân	320.723	6.391	309.112	18.638	418	685	15.845	210.737	13.429	45.612	500	2.560	688	5.220	
137	Xã Luận Thành	119.385	1.522	115.962	14.503	466	508	11.045	66.210	7.212	14.739	100	1.015	164	1.901	
138	Xã Tân Thành	134.958		132.591	14.819	191	553	14.558	77.887	7.722	15.472	100	1.125	164	2.367	
139	Xã Xuân Chinh	98.450		96.862	11.003	171	520	8.167	56.045	4.747	15.128	100	817	164	1.588	
140	Xã Thăng Lộc	83.559	5.595	76.434	503	191	500	9.601	45.097	5.097	14.451	100	730	164	1.530	
141	Xã Yên Nhân	47.331	98	46.308	298	119	425	5.123	27.981	3.213	8.547	70	368	164	925	
142	Xã Vạn Xuân	52.813	17	51.909	7.810	314	452	4.115	27.074	2.481	8.846	70	583	164	887	
143	Xã Bát Mọt	49.479		48.510	898	118	455	4.916	28.618	2.701	9.908	262	470	164	969	

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Trong đó													Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên (1)	Bao gồm											
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT, TDTT, PTTH	SN Y tế, dân số và gia đình	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác		
144	Xã Lương Sơn	104.087	2.039	100.842	33.798	138	271	7.210	45.883	3.314	9.569	70	425	164	1.206	
145	Xã Như Xuân	173.464	86	170.400	13.205	347	1.881	5.760	97.744	5.204	42.045	560	1.904	1.750	2.978	
146	Xã Thanh Phong	129.112	12	127.072	13.717	689	821	7.711	75.236	3.388	24.150	130	980	250	2.028	
147	Xã Hóa Quý	109.566	6.632	101.370	13.812	204	707	5.085	60.072	3.285	16.708	100	1.147	250	1.564	
148	Xã Thanh Quân	139.092	1.791	135.083	817	706	849	9.996	93.398	3.954	23.802	130	1.181	250	2.218	
149	Xã Thượng Ninh	99.460	14	97.693	2.617	256	759	6.106	60.955	3.672	21.657	130	1.291	250	1.753	
150	Xã Xuân Bình	134.460	1.384	130.976	23.067	256	803	6.723	72.158	4.002	21.962	130	1.625	250	2.100	
151	Xã Mường Lát	169.932		167.264	37.514	420	599	6.866	80.512	5.127	33.918	690	1.328	290	2.668	
152	Xã Mường Chanh	66.971		65.846	9.985	145	547	3.001	37.467	1.405	12.440	310	516	30	1.125	
153	Xã Mường Lý	60.395		59.210	365	99	567	6.317	35.748	4.024	11.166	70	824	30	1.185	
154	Xã Nhi Sơn	45.671		44.775	365	99	537	3.343	26.048	1.907	11.897	190	359	30	896	
155	Xã Pù Nhi	64.899		63.626	365	99	598	6.132	40.189	3.321	12.050	214	628	30	1.273	
156	Xã Quang Chiêu	64.084		62.908	4.483	125	605	6.608	34.686	2.944	12.367	334	726	30	1.176	
157	Xã Tam Chung	81.059		79.786	16.524	143	383	4.897	42.768	3.017	11.399	166	459	30	1.273	
158	Xã Trung Lý	80.382		78.805	365	99	448	7.878	51.118	5.624	12.244	166	833	30	1.577	
159	Xã Quan Sơn	144.644	257	141.566	3.566	472	659	7.447	83.221	5.119	38.203	470	2.189	220	2.821	
160	Xã Mường Mìn	47.856		46.921	537	127	448	1.848	32.712	1.430	9.174	118	487	40	935	
161	Xã Na Mèo	76.337		75.150	4.343	127	514	4.593	50.990	2.539	11.050	238	716	40	1.187	
162	Xã Sơn Điện	65.517		64.493	3.174	127	498	5.676	41.850	2.865	9.474	214	575	40	1.024	
163	Xã Tam Thanh	40.326		39.537	466	127	462	4.902	20.990	2.476	9.257	238	579	40	789	
164	Xã Tam Lư	111.340		110.203	41.380	179	506	3.189	45.138	3.570	15.262	220	719	40	1.137	
165	Xã Trung Hạ	124.356	85	122.404	29.923	231	610	9.841	54.794	4.704	20.860	130	1.271	40	1.867	
166	Xã Sơn Thủy	56.767	34	55.623	509	127	291	4.551	36.089	2.378	10.828	190	620	40	1.110	

Ghi chú: (1) Dự toán các chính sách, chương trình, nhiệm vụ ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho các phường, xã chi tiết theo Phụ lục III.1.





STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			SN Kinh tế	Trong đó					SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ NS tỉnh hỗ trợ	Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông	Hỗ trợ sửa chữa các quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ				
2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2					
22	Xã Hà Trung	24.097										
23	Xã Lĩnh Toại	13.686										
24	Xã Hoạt Giang	24.095	8.100		8.100							
25	Xã Hà Long	26.789	18.620					18.620				
26	Xã Tống Sơn	28.992	12.900		3.100			9.800				
27	Xã Nga Sơn	42.383	1.300				1.300					
28	Xã Hồ Vương	14.172										
29	Xã Ba Đình	10.400										
30	Xã Nga An	23.251	14.069		4.819	4.350		4.900				
31	Xã Nga Thăng	17.640	5.583		5.583							
32	Xã Tân Tiến	10.932	1.750			1.750						
33	Xã Hậu Lộc	23.970							3.300	3.300		
34	Xã Triệu Lộc	18.451	2.700		2.700							
35	Xã Đông Thành	25.179	9.310					9.310				
36	Xã Hoa Lộc	62.754	35.770		5.000	1.440		29.330				
37	Xã Vạn Lộc	36.341	2.010			2.010						
38	Xã Hoằng Hóa	25.241										
39	Xã Hoằng Lộc	18.962	1.400		1.400							
40	Xã Hoằng Thanh	20.237	1.250			1.250						
41	Xã Hoằng Sơn	21.096	8.350		6.500	1.850						
42	Xã Hoằng Châu	17.716	3.100		3.100							
43	Xã Hoằng Giang	19.253	4.743		4.743							
44	Xã Hoằng Tiến	31.510	18.313			2.423		15.890				
45	Xã Hoằng Phú	10.320										
46	Xã Lưu Vệ	18.138							4.300	4.300		
47	Xã Quảng Ninh	14.125	3.400		3.400							





STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm									
			SN Kinh tế	Trong đó				SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó		
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ NS tỉnh hỗ trợ	Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)			Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ		
2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2				
74	Xã Xuân Lập	35.251	8.020		1.600	3.820	2.600		6.400			
75	Xã Xuân Hòa	22.567										
76	Xã Yên Định	36.650	4.800				4.800			3.700	3.700	
77	Xã Yên Trường	15.507										
78	Xã Yên Phú	12.099	3.350		1.600	1.750						
79	Xã Quý Lộc	31.245	6.600		3.600		3.000					
80	Xã Yên Ninh	19.821	8.700				8.700					
81	Xã Định Hòa	56.372	40.470		1.400	1.500	10.400	27.170				
82	Xã Định Tân	20.941	3.000		3.000							
83	Xã Thiệu Hóa	37.979	12.000		3.800	3.000	5.200					
84	Xã Thiệu Trung	24.330										
85	Xã Thiệu Quang	19.365	4.600			4.600						
86	Xã Thiệu Tiến	42.243	17.946		3.296	1.910		12.740				
87	Xã Thiệu Toán	27.881	13.510					13.510				
88	Xã Vĩnh Lộc	51.629	29.250		3.400	1.750	9.400	14.700				
89	Xã Tây Đô	25.428	2.700		2.700							
90	Xã Biên Thượng	43.867	15.400		2.800	2.800		9.800				
91	Xã Kim Tân	52.107	29.757	857		2.000	15.700	11.200		1.280		1.280
92	Xã Vân Du	34.396	4.336	2.104	2.232							
93	Xã Ngọc Trạo	13.801	5.992		1.775	4.217						
94	Xã Thạch Bình	18.569	3.000		3.000							
95	Xã Thạch Quảng	22.007	13.774	1.174				12.600				
96	Xã Thành Vinh	32.548	5.977		2.700	3.277						
97	Xã Cẩm Thủy	68.321	48.825		1.085		38.500	9.240		1.280		1.280
98	Xã Cẩm Thạch	31.365	1.044		1.044							
99	Xã Cẩm Tân	21.601	14.620		3.907	3.713		7.000				



STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm											
			SN Kinh tế	Trong đó							SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó	
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ NS tỉnh hỗ trợ			Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông	Hỗ trợ sửa chữa các quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ				
					Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Kinh phí xử lý, khắc phục các công trình bị thiệt hại do thiên tai, mưa lũ; các công trình hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ gây mất an toàn							
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2		
100	Xã Cẩm Vân	55.861	21.339		6.901	1.538	12.900							
101	Xã Cẩm Tú	21.458	13.502		2.800	3.659	7.043							
102	Xã Ngọc Lạc	50.870	16.207			5.007		11.200		1.280		1.280		
103	Xã Thạch Lập	16.386	3.400		3.400									
104	Xã Kiên Thọ	11.916												
105	Xã Minh Sơn	19.449	3.389	3.389										
106	Xã Ngọc Liên	42.663	29.560	2.400	4.324	2.636	11.800	8.400						
107	Xã Nguyệt Án	29.611	7.300				7.300							
108	Xã Như Thanh	59.054	33.500				8.300	25.200		1.280		1.280		
109	Xã Xuân Du	21.221	2.000			2.000								
110	Xã Mậu Lâm	12.178	4.850			1.250	3.600							
111	Xã Thanh Kỳ	24.536	3.600				3.600							
112	Xã Yên Thọ	21.442	12.200		5.900			6.300						
113	Xã Xuân Thái	3.277												
114	Xã Linh Sơn	30.301	12.358	1.858				10.500		5.780	4.500	1.280		
115	Xã Đồng Lương	7.492	1.500		1.500									
116	Xã Văn Phú	25.693	1.524		1.524									
117	Xã Giao An	32.360	26.250			1.750		24.500						
118	Xã Yên Khương	15.698												
119	Xã Yên Thắng	6.141	1.500		1.500									
120	Xã Bá Thước	28.829	6.981	161	1.220			5.600		1.280		1.280		
121	Xã Thiết Ống	6.927	135	135										
122	Xã Văn Nho	14.051	6.772	123		4.059	2.590							
123	Xã Cỏ Lũng	17.323	10.150					10.150						
124	Xã Pù Luông	12.597	3.008	208	2.800									
125	Xã Điền Lư	11.310	2.715	202		2.513								

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2025	Bao gồm										
			SN Kinh tế	Trong đó				Hỗ trợ sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã bị hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông	SN Môi trường: Hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải các làng nghề	Quản lý hành chính	Trong đó		
				Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	Kinh phí thanh toán nợ các chương trình, chính sách, nhiệm vụ NS tỉnh hỗ trợ	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Kinh phí đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)				Kinh phí xử lý, khắc phục các công trình bị thiệt hại do thiên tai, mưa lũ; các công trình hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ gây mất an toàn	Hỗ trợ sửa chữa các cơ quan hành chính (Thanh toán nợ quyết toán, KLHT các công trình năm 2024 trở về trước)	Hỗ trợ công tác sắp xếp, chỉnh lý sổ hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3	4	4.1	4.2	
126	Xã Điện Quang	26.173	3.314	187	3.127								
127	Xã Quý Lương	22.647	1.893	143		1.750							
128	Xã Hôi Xuân	23.498								1.280			1.280
129	Xã Hiền Kiệt	7.484	3.444		1.694	1.750							
130	Xã Nam Xuân	22.731	19.694		1.494			18.200					
131	Xã Phú Lệ	31.374	20.688					20.688					
132	Xã Phú Xuân	4.825											
133	Xã Thiên Phú	5.524	1.750			1.750							
134	Xã Trung Sơn	3.592											
135	Xã Trung Thành	19.134	2.800		2.800								
136	Xã Thường Xuân	58.149	15.215	2.215	3.400		9.600			1.280			1.280
137	Xã Luận Thành	23.145	14.000	1.500		2.000		10.500					
138	Xã Tân Thành	33.814	14.316		3.816			10.500					
139	Xã Xuân Chính	20.623	10.500					10.500					
140	Xã Thăng Lộc	7.696											
141	Xã Yên Nhân	4.552											
142	Xã Vạn Xuân	12.511	7.512	437	1.175	2.000	3.900						
143	Xã Bát Mọt	4.024											
144	Xã Lương Sơn	7.651	3.500	500	3.000								
145	Xã Như Xuân	21.326	7.353	2.773	2.800	1.780				1.280			1.280
146	Xã Thanh Phong	31.703	12.900					12.900					
147	Xã Hóa Quý	4.697	1.000					1.000					
148	Xã Thanh Quán	18.808											
149	Xã Thượng Ninh	6.743	1.800			1.800							
150	Xã Xuân Bình	7.772	2.950	450	2.500								
151	Xã Mường Lát	49.870	33.629	2.129				31.500		1.280			1.280





## Phụ lục III.1

## DỰ TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 656/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Bao gồm									
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (4)	SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020			Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
	<b>Tổng số:</b>	<b>1.042.994</b>	<b>504.594</b>	<b>69.170</b>	<b>76.548</b>	<b>67.449</b>	<b>239.760</b>	<b>51.667</b>	<b>538.400</b>	<b>1.493.285</b>	<b>1.460.971</b>	<b>32.314</b>
1	Phường Hạc Thành	12.603	12.603			23	12.538	42		21.046	21.034	12
2	Phường Quảng Phú	3.870	3.870			114	3.706	50		16.268	16.226	42
3	Phường Đông Quang	1.404	1.404			127	1.236	41		20.056	19.994	62
4	Phường Hàm Rồng	2.415	2.415			91	2.308	16		11.198	11.190	8
5	Phường Nguyệt Viên	1.696	1.696			68	1.608	20		9.533	9.484	49
6	Phường Đông Sơn	2.144	2.144			250	1.807	87		25.870	25.623	247
7	Phường Đông Tiến	1.546	1.546			111	1.382	53		22.958	22.817	141
8	Phường Sầm Sơn	23.248	8.848			142	8.527	179	14.400	26.448	26.233	215
9	Phường Nam Sầm Sơn	1.675	1.675			330	1.187	158		8.161	8.038	123
10	Phường Bim Sơn	23.912	9.712			172	9.435	105	14.200	8.682	8.585	97
11	Phường Quang Trung	2.238	2.238			60	2.119	59		6.422	6.375	47
12	Phường Ngọc Sơn	1.654	1.654			555	1.000	99		7.589	7.416	173
13	Phường Tân Dân	7.241	841			333	453	55	6.400	3.941	3.845	96
14	Phường Hải Lĩnh	655	655			128	474	53		3.102	3.013	89
15	Phường Tĩnh Gia	11.171	2.371			256	1.725	390	8.800	42.635	42.524	111
16	Phường Đào Duy Từ	793	793			195	533	65		2.692	2.632	60
17	Phường Hải Bình	1.343	1.343			103	1.052	188		3.907	3.828	79
18	Phường Trúc Lâm	717	717			77	570	70		3.050	2.952	98
19	Phường Nghi Sơn	6.625	6.625			282	5.169	1.174		3.411	3.334	77
20	Xã Các Sơn	7.983	683			154	482	47	7.300	2.832	2.772	60
21	Xã Trường Lâm	772	772			77	630	65		2.164	2.116	48
22	Xã Hà Trung	14.393	3.493			428	2.996	69	10.900	9.704	9.541	163

STT	Xã, phường	Bao gồm											
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó								SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (4)	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ- CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí		Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020					
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2	
23	Xã Lĩnh Toại	3.998	698			143	483	72	3.300	9.688	9.489	199	
24	Xã Hoạt Giang	7.725	825			214	562	49	6.900	8.270	8.120	150	
25	Xã Hà Long	601	601			107	442	52		7.568	7.400	168	
26	Xã Tổng Sơn	4.620	1.220			518	643	59	3.400	11.472	11.290	182	
27	Xã Nga Sơn	22.268	4.368			489	3.731	148	17.900	18.815	18.568	247	
28	Xã Hồ Vương	4.559	759			202	413	144	3.800	9.613	9.475	138	
29	Xã Ba Đình	832	832			337	367	128		9.568	9.452	116	
30	Xã Nga An	629	629			202	346	81		8.553	8.456	97	
31	Xã Nga Thắng	652	652			135	423	94		11.405	11.255	150	
32	Xã Tân Tiến	597	597			135	368	94		8.585	8.460	125	
33	Xã Hậu Lộc	3.446	3.446			325	2.827	294		17.224	16.942	282	
34	Xã Triệu Lộc	1.111	1.111			288	521	302		14.640	14.320	320	
35	Xã Đông Thành	1.143	1.143			129	534	480		14.726	14.442	284	
36	Xã Hoa Lộc	9.023	1.223			357	550	316	7.800	17.961	17.611	350	
37	Xã Vạn Lộc	10.761	3.461			961	1.660	840	7.300	23.570	23.277	293	
38	Xã Hoàng Hóa	8.003	8.003			308	7.571	124		17.238	16.959	279	
39	Xã Hoàng Lộc	746	746			214	433	99		16.816	16.660	156	
40	Xã Hoàng Thanh	1.049	1.049			396	447	206		17.938	17.822	116	
41	Xã Hoàng Sơn	607	607			207	329	71		12.139	11.861	278	
42	Xã Hoàng Châu	739	739			168	436	135		13.877	13.730	147	
43	Xã Hoàng Giang	571	571			199	323	49		13.939	13.597	342	
44	Xã Hoàng Tiến	851	851			311	390	150		12.346	12.234	112	
45	Xã Hoàng Phú	483	483			160	263	60		9.837	9.657	180	
46	Xã Lưu Vệ	2.224	2.224			371	1.744	109		11.614	11.488	126	
47	Xã Quảng Ninh	1.081	1.081			139	821	121		9.644	9.555	89	
48	Xã Quảng Bình	9.376	1.576			265	1.145	166	7.800	10.700	10.577	123	
49	Xã Quảng Chính	1.369	1.369			331	922	116		9.804	9.678	126	

STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (4)		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020				
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
50	Xã Quảng Ngọc	8.743	1.443			313	997	133	7.300	8.966	8.884	82
51	Xã Tiên Trang	8.949	1.649			230	1.237	182	7.300	8.969	8.795	174
52	Xã Quảng Yên	1.050	1.050			200	787	63		11.533	11.447	86
53	Xã Nông Cống	6.009	6.009			235	5.683	91		17.239	16.989	250
54	Xã Thăng Bình	6.552	652			177	427	48	5.900	11.266	11.121	145
55	Xã Thăng Lợi	761	761			276	395	90		11.681	11.495	186
56	Xã Tượng Lĩnh	377	377			59	272	46		6.572	6.469	103
57	Xã Trường Văn	399	399			39	312	48		9.105	8.967	138
58	Xã Trung Chính	1.053	1.053			256	610	187		12.824	12.593	231
59	Xã Công Chính	7.951	1.051			286	578	187	6.900	9.440	9.255	185
60	Xã Triệu Sơn	3.399	1.999			250	1.664	85	1.400	17.430	17.341	89
61	Xã Tân Ninh	992	992			107	832	53		9.922	9.850	72
62	Xã An Nông	1.226	1.226			107	1.051	68		12.200	12.144	56
63	Xã Đồng Tiến	1.192	1.192			232	917	43		8.862	8.822	40
64	Xã Hợp Tiến	1.586	1.586			232	1.288	66		12.660	12.520	140
65	Xã Thọ Bình	8.604	804			178	573	53	7.800	6.082	5.999	83
66	Xã Thọ Ngọc	4.996	1.196			232	901	63	3.800	9.130	9.008	122
67	Xã Thọ Phú	10.598	1.798			339	1.367	92	8.800	15.190	15.036	154
68	Xã Thọ Xuân	3.935	3.935			1.097	1.830	1.008		14.943	14.776	167
69	Xã Sao Vàng	4.043	4.043			1.832	1.110	1.101		11.494	11.309	185
70	Xã Lam Sơn	1.757	1.757			391	1.002	364		9.181	9.077	104
71	Xã Thọ Long	2.593	2.593			999	999	595		18.721	18.303	418
72	Xã Thọ Lập	12.086	2.286			857	738	691	9.800	12.948	12.719	229
73	Xã Xuân Tín	2.429	2.429			621	837	971		11.835	11.620	215
74	Xã Xuân Lập	3.229	3.229			1.014	1.226	989		17.602	17.365	237
75	Xã Xuân Hòa	10.859	2.059			667	869	523	8.800	11.708	11.547	161
76	Xã Yên Định	13.055	6.155			123	5.997	35	6.900	15.095	15.000	95



STT	Xã, phường	Bao gồm										
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (4)		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020				
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2
77	Xã Yên Trường	644	644			98	479	67		14.863	14.750	113
78	Xã Yên Phú	537	537			123	358	56		8.212	8.099	113
79	Xã Quý Lộc	10.308	508			49	402	57	9.800	14.337	14.042	295
80	Xã Yên Ninh	678	678			196	415	67		10.443	10.292	151
81	Xã Định Hòa	658	658			172	427	59		15.244	15.052	192
82	Xã Định Tân	755	755			221	473	61		17.186	16.904	282
83	Xã Thiệu Hóa	10.967	3.667			431	2.987	249	7.300	15.012	14.716	296
84	Xã Thiệu Trung	10.815	1.015			107	806	102	9.800	13.515	13.225	290
85	Xã Thiệu Quang	1.250	1.250			269	828	153		13.515	13.225	290
86	Xã Thiệu Tiến	10.782	982			160	711	111	9.800	13.515	13.225	290
87	Xã Thiệu Toán	856	856			105	657	94		13.515	13.225	290
88	Xã Vĩnh Lộc	3.787	3.787			953	2.601	233		18.592	18.318	274
89	Xã Tây Đô	9.246	1.946			794	884	268	7.300	13.482	13.308	174
90	Xã Biện Thượng	13.892	1.692			609	904	179	12.200	14.575	14.341	234
91	Xã Kim Tân	8.667	8.667	6.759		337	1.455	116		12.403	12.268	135
92	Xã Vân Du	24.294	2.194		335	432	1.140	287	22.100	5.766	5.693	73
93	Xã Ngọc Trạo	1.083	1.083			392	565	126		6.726	6.624	102
94	Xã Thạch Bình	2.067	2.067			797	1.030	240		13.502	13.311	191
95	Xã Thạch Quảng	3.113	3.113		510	376	1.667	560		5.120	4.860	260
96	Xã Thành Vinh	18.232	6.932		1.851	448	3.333	1.300	11.300	8.339	8.237	102
97	Xã Cẩm Thủy	11.796	7.096	6.604		159	293	40	4.700	6.420	6.299	121
98	Xã Cẩm Thạch	20.704	1.504			382	846	276	19.200	9.617	9.459	158
99	Xã Cẩm Tân	745	745			161	552	32		6.236	6.118	118
100	Xã Cẩm Vân	22.237	1.037			126	810	101	21.200	12.285	12.063	222
101	Xã Cẩm Tú	1.126	1.126			261	758	107		6.830	6.735	95
102	Xã Ngọc Lặc	26.035	4.035		589	1.092	2.058	296	22.000	7.348	6.788	560
103	Xã Thạch Lập	6.561	1.661		130	676	663	192	4.900	6.425	6.377	48

STT	Xã, phường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Bao gồm									
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (4)	SN đảm bảo xã hội: Kinh phi thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó	
				Bao gồm							Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ- CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai tàng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020				
5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2		
104	Xã Kiên Thọ	5.529	1.429			493	695	241	4.100	6.387	6.327	60
105	Xã Minh Sơn	7.831	7.831	5.420		858	1.239	314		8.229	8.152	77
106	Xã Ngọc Liên	1.934	1.934		107	745	809	273		11.169	11.106	63
107	Xã Nguyệt Ân	15.898	3.298		269	835	1.700	494	12.600	6.413	6.350	63
108	Xã Như Thanh	17.838	8.438	5.445		384	2.435	174	9.400	6.436	6.282	154
109	Xã Xuân Du	10.572	2.672		355	951	888	478	7.900	8.649	8.521	128
110	Xã Mậu Lâm	952	952			445	390	117		6.376	6.232	144
111	Xã Thanh Kỳ	16.238	16.238		11.060	362	3.708	1.108		4.698	4.575	123
112	Xã Yên Thọ	1.713	1.713			664	793	256		7.529	7.379	150
113	Xã Xuân Thái	2.432	2.432		1.263	121	791	257		845	804	41
114	Xã Linh Sơn	8.176	8.176	6.604	11	184	967	410		3.987	3.771	216
115	Xã Đồng Lương	2.037	2.037		9	400	1.081	547		3.955	3.771	184
116	Xã Văn Phú	20.216	2.716		323	387	1.326	680	17.500	3.953	3.703	250
117	Xã Giao An	2.226	2.226		7	433	1.208	578		3.884	3.635	249
118	Xã Yên Khương	13.667	3.667		1.478	253	1.463	473	10.000	2.031	1.817	214
119	Xã Yên Thắng	2.497	2.497		310	664	1.054	469		2.144	1.887	257
120	Xã Bá Thước	14.190	14.190	6.604	519	619	6.168	280		6.378	6.018	360
121	Xã Thiết Ống	2.319	2.319			875	1.095	349		4.473	4.053	420
122	Xã Văn Nho	2.707	2.707		135	345	1.606	621		4.572	4.202	370
123	Xã Cỏ Lũng	2.598	2.598		814	583	698	503		4.575	3.985	590
124	Xã Pù Luông	4.098	4.098		910	924	1.709	555		5.491	4.871	620
125	Xã Điền Lư	1.546	1.546		82	250	998	216		7.049	6.849	200
126	Xã Điền Quang	16.374	3.774			1.087	1.996	691	12.600	6.485	5.985	500
127	Xã Quý Lương	14.822	3.622		143	557	2.039	883	11.200	5.932	5.362	570
128	Xã Hối Xuân	7.820	7.820	6.295	200	359	702	264		14.398	14.267	131
129	Xã Hiền Kiệt	2.697	2.697		818	183	1.157	539		1.343	1.023	320
130	Xã Nam Xuân	1.797	1.797		616	235	571	375		1.240	1.023	217



STT	Xã, phường	Bao gồm												
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (4)	SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó		
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021			Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai táng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	5.1.1	5.1.2						
5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2				
131	Xã Phú Lệ	9.355	2.055		400	399	887	369	7.300	1.331	1.023	308		
132	Xã Phú Xuân	3.586	3.586			1.594	619	1.071	302	1.239	1.023	216		
133	Xã Thiên Phú	2.533	2.533			1.050	316	707	460	1.241	1.023	218		
134	Xã Trung Sơn	2.356	2.356			1.098	303	703	252	1.236	1.023	213		
135	Xã Trung Thành	15.033	4.533		2.132	709	1.260	432	10.500	1.301	1.023	278		
136	Xã Thường Xuân	32.612	9.712	6.321		1.617	1.328	446	22.900	9.042	8.893	149		
137	Xã Luận Thành	3.063	3.063			1.687	972	404		6.082	5.927	155		
138	Xã Tân Thành	12.703	12.703		5.787	2.713	3.120	1.083		6.795	6.258	537		
139	Xã Xuân Chinh	6.623	6.623		3.669	979	1.431	544		3.500	3.091	409		
140	Xã Thăng Lộc	3.609	3.609		363	925	1.659	662		4.087	3.719	368		
141	Xã Yên Nhân	2.012	2.012		421	644	711	236		2.540	2.358	182		
142	Xã Vạn Xuân	3.111	3.111		2.160	457	287	207		1.888	1.856	32		
143	Xã Bát Mọt	2.018	2.018			887	773	358		2.006	1.759	247		
144	Xã Lương Sơn	1.616	1.616			943	425	248		2.535	2.481	54		
145	Xã Như Xuân	9.250	9.250	6.476	91	429	1.988	266		3.443	3.313	130		
146	Xã Thanh Phong	15.760	6.360		1.993	372	2.972	1.023	9.400	3.043	2.744	299		
147	Xã Hóa Quý	896	896		13	279	431	173		2.801	2.701	100		
148	Xã Thanh Quân	15.251	5.851		1.452	375	2.829	1.195	9.400	3.557	3.169	388		
149	Xã Thượng Ninh	1.786	1.786		395	510	619	262		3.157	2.962	195		
150	Xã Xuân Bình	1.298	1.298		52	274	633	339		3.524	3.386	138		
151	Xã Mường Lát	11.445	11.445	6.553	550	208	3.231	903		3.516	3.253	263		
152	Xã Mường Chanh	1.992	1.992		1.844	31	59	58		1.239	1.198	41		
153	Xã Mường Lý	4.319	4.319		734	101	2.486	998		3.876	3.400	476		
154	Xã Nhi Sơn	5.580	5.580		3.433	127	1.387	633		1.818	1.623	195		
155	Xã Pù Nhi	8.060	8.060		4.890	71	2.234	865		3.162	2.787	375		
156	Xã Quang Chiêu	3.838	3.838		1.447	58	1.781	552		2.620	2.545	75		
157	Xã Tam Chung	8.234	8.234		5.766	96	1.694	678		2.840	2.652	188		

STT	Xã, phường	Bao gồm											
		SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trong đó							SN đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Trong đó		
			Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	Bao gồm					Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục (4)		Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ- CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, mai tàng phí	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	
				Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ- CP ngày 17/7/2020	Chính sách hỗ trợ HS và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Chính sách về GD đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Chính sách phát triển giáo dục MN theo Nghị định số 105/2020/NĐ- CP ngày 8/9/2020					
A	B	5	5.1	5.1.1	5.1.2	5.1.3	5.1.4	5.1.5	5.2	6	6.1	6.2	
158	Xã Trung Lý	8.836	8.836		4.646		199	2.898	1.093		5.337	4.898	439
159	Xã Quan Sơn	8.806	8.806	6.089			1.014	1.174	529		3.482	2.986	496
160	Xã Mường Min	457	457				135	240	82		1.253	1.204	49
161	Xã Na Mèo	20.450	6.450		4.108		337	1.271	734	14.000	2.220	1.944	276
162	Xã Sơn Điện	12.350	1.850				573	883	394	10.500	2.548	2.339	209
163	Xã Tam Thanh	1.375	1.375				388	771	216		2.147	1.923	224
164	Xã Tam Lư	13.769	1.169				236	770	163	12.600	3.193	3.137	56
165	Xã Trung Hạ	2.965	2.965				994	1.240	731		4.170	3.651	519
166	Xã Sơn Thủy	5.903	5.903		3.616		286	1.317	684		2.055	1.797	258